

NGUYỄN THẾ-ANH

THẠC SĨ SỬ HỌC
GIÁO SƯ DIỄN GIẢNG
ĐẠI HỌC VĂN KHOA SAIGON

LỊCH-SỬ CÁC QUỐC-GIA
ĐÔNG-NAM-Á

trừ Việt-Nam
(TỪ NGUYÊN SƠ ĐẾN THẾ KỶ XVI)



LỬA THIÊNG

1972

LỊCH - SỬ CÁC QUỐC - GIA
ĐÔNG - NAM - Á

CÙNG MỘT TÁC GIẢ

ĐÃ XUẤT BẢN :

- **Bibliographie critique sur les relations entre le Viet-Nam et l'Occident.** Paris, Maisonneuve et Larose, 1967.
- **Lịch-sử Hoa-kỳ từ độc-lập đến Chiến-tranh Nam Bắc.** Saigon, Lửa Thiêng, 1969.
- **Việt-Nam dưới thời Pháp đô-hộ.** Saigon, Lửa Thiêng, 1970.
- **Kinh-tế và Xã-hội Việt-Nam dưới các Vua triều Nguyễn.** Saigon, Lửa Thiêng, 1970 (in lần thứ hai).
- **Bán-đảo Ấn-độ từ 1857 đến 1947.** Saigon, Lửa Thiêng, 1971 (in lần thứ hai).
- **A survey of the history of Viet-Nam.** Saigon, Directorate of Cultural Affairs, 1971. (Vietnam Culture Series n° 11).
- **Khí hậu học. Đại-cương và các khí-hậu nóng.** Saigon, Lửa Thiêng, 1971.

SẼ IN :

- **Phong trào kháng thuế miền Trung năm 1908 qua các châu bản triều Duy-Tân.**

**LỊCH-SỬ CÁC QUỐC-GIA
ĐÔNG-NAM-Á**
trừ Việt - Nam
(từ nguyên sơ đến thế kỷ XVI)

TÁC GIẢ GIỮ BẢN QUYỀN

NGUYỄN THẾ-ANH

Thạc - Sĩ Sử - Học

Giáo-Sư Diên-Giảng Đại-Học Văn-Khoa Saigon

LỊCH - SỬ
**CÁC QUỐC - GIA
ĐÔNG - NAM - Á**

trừ Việt - Nam

(TỪ NGUYÊN SƠ ĐẾN THẾ KỶ XVI)

LỬA THIÊNG

1972

Lời mở đầu

Các quốc gia Đông Nam Á nằm giữa hai khối Trung-Hoa và Ấn-Độ. Nhờ có các đường hàng hải cho phép giao thông dễ dãi, các nước Đông Nam Á đã không ngớt nhận ảnh hưởng của hai khối nói trên. Các quốc gia này lại không xa cách nhau lắm : các biển của Đông Nam Á, như biển Nam-Hải, biển Banda và biển Jolo có thể được coi như là những Địa-trung-hải, nằm bên lề đất liền, tù túng trong khối lục địa kề ngay bên cạnh ; các mặt biển này lại còn bị thu hẹp bởi hàng ngàn hòn đảo rải rác từ Đông sang Tây. Muốn gặp đại dương, phải đi sang Đông hay xuống phía Nam, vượt qua các dãy đảo ngăn cách các Địa-trung-hải này với Ấn-độ-dương và Thái-bình-dương.

Một đặc điểm khác chung cho các quốc gia Đông Nam Á là các quốc gia này nằm trong khu vực của các loại gió mùa. Các loại gió này đổi hướng thổi một cách đột ngột, vào đầu mùa hè và đầu mùa đông. Sự liên lạc giữa miền này với

miền khác được dễ dãi nhờ những mùa gió thổi theo một hướng đều ấy. Sự thông thương hàng hải có thể bị gián đoạn vì những cơn cuồng phong, đưa tới những cơn bão khủng khiếp : những lúc ấy, thuyền bè có thể trú ẩn trong các đảo.

Miền Địa-trung-hải của Đông Nam Á như thế, đã hiến cho sự giao thông nhiều điều kiện thuận lợi. Nhiều dân tộc miền này sống về nghề thủy thủ; nhiều khi, họ còn vượt khỏi giới hạn của các biển hẹp ấy nữa : các nhà hàng hải Mã-Lai đã vượt qua Ấn-độ-dương để tới tận Madagascar. Các sự giao dịch ấy đã giúp nhiều cho việc khai hóa các miền biển Đông Nam Á, đã đem các bờ biển lại gần với nhau, và đã làm dung hòa các nền văn minh và các lịch sử khác nhau.

Cả cái khối lục địa của Đông Nam Á mà nhà địa lý học Malte-Brun đã đặt tên cho là Indo-Chine vào đầu thế kỷ thứ XIX, tức là Đông-Dương theo nghĩa rộng, gồm Miến-Điện, Mã-Lai, Thái-Lan, Cao-Miên, Ai-Lao và Việt-Nam, cả cái khối lục địa này cũng chịu ảnh hưởng của biển. Bán đảo dày chắc này, phân chia bởi những dãy núi cao, cũng được cắt xẻ bởi những thung lũng lớn chảy từ Bắc xuống Nam, cho phép biển cả ăn sâu vào trong lục địa. Bán đảo này lại thu nhỏ lại về phía Nam thành bán đảo mỏng hẹp Mã-Lai, và về phía Đông, nó đâm mình vào trong Thái-bình-dương.

Cho nên tất cả miền Đông Nam Á đã là ngã tư nơi tiếp xúc giữa các dân tộc, giữa các

nền văn hóa khác nhau. Đây đã là nơi qua lại kể từ thời tiền sử, đến nỗi mà tất cả các chủng tộc phân biệt bởi các nhà tiền sử học đều đã để lại dấu vết tại đây. Các chủng tộc này lập nên căn bản của dân cư Đông Nam Á ngày nay : các đặc điểm của chủng loại mélanésien vẫn tồn tại với các bộ tộc sơ khai miền núi. Trong các đảo Nam-Dương, vẫn còn những bộ lạc dã man, sống trong thời đại thạch khí.

Trong thời tiền sử, nhiều chủng tộc đã từ miền Bắc tràn xuống, dọc theo các dòng sông bắt nguồn từ Trung-Hoa và Tây-Tạng. Nếu còn nhiều điểm tối tăm, chưa giải quyết hết được, hiện nay có thể phân biệt, theo G. Coedès, bốn luồng di dân trong thời tân thạch khí :

1.— Một sự di dân bắt đầu từ Trung-Hoa hay Nhật-Bản, đã đem nhập vào các đảo Phi-Luật-Tán, Célèbes và Moluques, và Úc-Đại-Lợi, nền văn hóa của thời đại tân thạch khí.

2.— Từ một nơi nào không rõ, có những giống dân nói một thứ tiếng Nam Á (austroasiatique) tràn tới Đông-Dương và miền duyên hải Nam Trung-Hoa, Phi-Luật-Tán, miền Bắc các đảo Célèbes và một phần của miền Đông Ấn-Độ.

3.— Vào khoảng giữa thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên, một luồng di dân mới bắt đầu từ Trung-Hoa, đi xuống miền Nam, với giống người Austronésien. Giống người mới tới này trà trộn với người Austroasiatique để lập nên

một nền văn hóa hỗn hợp trong bán đảo Đông Dương. Người Austronésien cũng xâm nhập vào Nam bán đảo Mã-Lai.

4. — Một chi nhánh của giống người Austronésien vượt biển, đi từ bán đảo Mã-Lai về tới các đảo Nam-Dương, hay là, tạt qua đảo Bornéo, họ qua Phi-Luật-Tân và Đài-Loan để tới tận Nhật-Bản.

Ngay từ thời tiền sử, chúng ta thấy là đã có nhiều sự giao dịch bằng đường biển, không những giữa Đông-Dương và các đảo miền Nam, mà còn giữa Ấn-Độ và toàn thể Đông Nam Á nữa. Trong những vị trí khai quật, các nhà khảo cổ đã tìm được nhiều hột cườm bằng thủy tinh của thời tân thạch khí, mà xuất xứ là Ấn-Độ. Thêm nữa, về phương diện văn hóa, có một tình trạng thuần nhất cho tất cả miền Đông Nam Á trong thời tiền sử. Đặc điểm của nền văn hóa thuần nhất ấy là :

- sự trồng ruộng ngập, bắt buộc đã phải có một trình độ tổ chức xã hội, dù là thô sơ.
- sự chăn nuôi trâu bò làm gia súc.
- sự sử dụng một cách thô sơ các loại kim khí.
- sự sử dụng thuyền bè để đi lại trên mặt biển.
- sự thiết lập những nơi thờ cúng trên các gò cao, và chôn cất người chết trong các cái vại.

Trong thời lịch sử, Đông Nam Á vẫn là ngã tư đường của các luồng ảnh hưởng khác nhau. Bốn luồng ảnh hưởng đã nối tiếp nhau tới Đông Nam Á: luồng thứ nhất, từ Trung-quốc tới; luồng thứ hai, từ Ấn-Độ, bằng đường biển; luồng thứ ba, đem tôn giáo và văn hóa của người Hồi nhập vào bán đảo Mã-Lai; và luồng thứ tư, đem nền văn minh Âu-châu nhập vào Đông Nam Á. Các quốc gia Đông Nam Á đã giữ lại hay đã phủ nhận những ảnh hưởng ấy một cách khác nhau tùy theo mỗi đoàn thể chủng tộc, mỗi nền văn hóa. Và ngày nay, hai thời đại lịch sử sống bên cạnh nhau ở vùng này: bên cạnh những đồng bằng châu thổ của sông Cửu-Long, Menam, Irrawady, lúc nhúc những nông dân sống về nghề trồng lúa, và là nơi xuất phát những nền văn minh Đông Nam Á, chúng ta có những miền núi vắng người, nơi sinh hoạt của những bộ lạc sơ khai, vẫn còn giữ lại những tập quán nghìn xưa của họ.

Các nền văn minh của Đông Nam Á phần lớn là con đẻ của Ấn-Độ. Chỉ có mình nước Việt-Nam đã nhận được ngay từ thuở đầu nhiều nguyên tố văn hóa của Trung-Hoa đến nỗi sẽ không bao giờ thoát ra khỏi khu vực ảnh hưởng của Trung-Quốc. Trái lại, các quốc gia khác của Đông Nam Á đã nhận được rất nhiều ảnh hưởng của Ấn-Độ, tuy mỗi quốc gia ấy có những đặc điểm văn hóa khác nhau. Nguyên do là vì nền văn minh Trung-Hoa đã xâm nhập vào Việt-Nam bằng một sự chiếm cứ và một sự cưỡng hóa chính

trị, trong khi nền văn minh Âu-Độ tới bằng một sự ngấm thấu, cho phép các xu hướng riêng của mỗi dân tộc đồng hóa được phát triển.



CHƯƠNG I

SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA NGƯỜI AN VÀ SỰ XUẤT HIỆN CỦA CÁC QUỐC GIA ĐÔNG-NAM-Á ĐẦU TIÊN

I.— TÍNH CHẤT CỦA SỰ XÂM NHẬP BỞI ẢNH HƯỞNG ẤN-ĐỘ VÀ SỰ ĐỒNG HÓA VĂN MINH ẤN-ĐỘ BỞI ĐÔNG-NAM-Á.

Sự Ấn-độ-hóa miền Đông-Nam-Á đã không bao giờ đi đôi với một sự chiếm cứ chính trị : các vương quốc Đông-Nam-Á, sau khi được thiết lập, đã không bao giờ phụ thuộc một thủ phủ Ấn-Độ, như Việt-Nam đã phụ thuộc Trung-Quốc. Sự Ấn-độ hóa này là một sự diễn tiến lâu dài trong thời gian, khó xác định niên đại, tại vì các sự giao dịch bằng đường thủy và đường bộ giữa Đông-Nam-Á và Ấn-Độ đã có từ lâu. Nếu với Việt-Nam, chúng ta biết được một cách chắc chắn các niên đại của các giai

đoạn khác nhau của sự xâm chiếm bởi nền văn minh Trung-Quốc, thì với các quốc gia Đông-Nam-Á khác, các vết tích khảo cổ chỉ có thể cho chúng ta đoán là sự Ấn-Độ hóa đã bắt đầu với thế kỷ thứ II.

Nguyên nhân của sự bành trướng của người Ấn-Độ ở Đông-Nam-Á thì nhiều, song trong tình trạng thiếu sót tài liệu hiện nay, chúng ta chỉ có thể thiết lập những giả thuyết, và các giả thuyết này chưa được chứng minh bởi những sự kiện đích xác. Các nguyên nhân có thể là :

— nhiều người phiêu lưu từ Ấn-Độ sang miền Đông để đi tìm vàng và các đồ gia vị.

— thương nghệ Ấn Độ phát triển, nhờ có thị trường Trung-Hoa, các sự tiến bộ của nghề thông thương hàng hải, và cũng nhờ ở sự bành trướng của đạo Phật, một tôn giáo không có thành kiến đối với những dân tộc khác dân Ấn.

— các tộc trưởng bản xứ, vì muốn tăng uy thế của mình hay củng cố thế lực, mời những người Ấn thuộc giai cấp Bà-La-Môn tới, vì những người Bà-La-Môn này có tiếng là thạo phép thần thông. Danh tiếng của người Bà-La-Môn lại được loan truyền nhờ những con buôn Ấn-Độ. Một ví dụ : chuyện thần thoại Aji Saka ở đảo Java, chắc hẳn có một căn bản lịch sử; Aji Saka là một ông hoàng từ Ấn-Độ tới, đã dạy cho dân Java chữ viết và vài hiểu biết sơ cấp về thiên văn học và niên đại học.

Song không thể nói là đã có một sự thực dân bởi người Ấn-Độ. Người Ấn-Độ đã chỉ đem nhập cảng vào Đông-Nam-Á các đại tôn giáo như đạo Bà-La-Môn và đạo Phật, một nghệ thuật, và một kỹ thuật cai trị tốt đẹp, có thể thích ứng nổi với các điều kiện chính trị ở đây. Vì vậy, giới thượng lưu bản xứ sẵn sàng tiếp nhận nền văn minh nhập cảng ấy, tiếp nhận nếp sống và tôn giáo của người Ấn-Độ.

Hậu quả chính trị của sự bành trướng của người Ấn-Độ ở Đông-Nam-Á là sự xuất hiện của những quốc gia tổ chức theo kiểu Ấn-Độ. Các quốc gia chính là: Phù-Nam, nằm ở miền châu thổ sông Cửu-Long; Lâm-Áp, phía Đông bán đảo Đông-Dương; Dvâravati ở miền Nam địa bồn sông Menam; Çriksetra, trong thung-lũng sông Irrawady; Malayu và Çrivijaya, ở Sumatra và Java.

Thời đại khai sinh của các quốc gia này rất tối tăm. Có hai giả thuyết:

1.— một đoàn thể Ấn-Độ tới nắm lấy quyền thế, và bắt buộc xã hội bản xứ phải chấp nhận tổ chức chính trị mới.

2.— một xã hội bản xứ chấp nhận văn hóa Ấn-Độ và tự thiết lập lấy một tổ chức chính trị theo mẫu Ấn-Độ.

Các tài liệu do người Tàu để lại và các tài liệu khảo cổ cho phép ta thiên về giả thuyết thứ hai, theo G. COEDES. Nhưng trong trường hợp này, cần phải phân

biệt hai sự kiện : hoặc là một người Ấn-Độ bắt dân bản xứ nhận mình làm lãnh tụ, hoặc là một nhà lãnh tụ bản xứ thiết lập một vương quốc theo kiểu Ấn-Độ, với sự giúp đỡ của một người Bà-La-Môn. Trong trường hợp một người Ấn-Độ tới nắm lấy vương quyền, vị lãnh tụ Ấn-Độ này thường tìm cách củng cố địa vị mình bằng cách lấy con gái của một tộc trưởng bản xứ làm vợ : vương quốc Phù-Nam đã được thiết lập bằng cách này.

Thường thường, sự thiết lập vương quốc bằng cách liên hợp dưới quyền điều khiển của một nhà lãnh tụ độc nhất, Ấn-Độ hay Ấn-Độ hóa, những đoàn thể xã-hội địa-phương, đã đi đôi với sự thiết lập sự thờ cúng một vị thần Ấn-Độ trên một hòn núi, một cái đồi hay một cái gò nhân tạo. Vị thần Ấn-Độ này tượng trưng cho tình trạng thống nhất của vương quốc, và tập quán này hòa giải sự thờ cúng thần linh của người bản xứ trên các địa thế cao với quan niệm của Ấn-Độ về vương quyền ; nó hiến cho dân chúng tụ họp dưới quyền một ông chúa độc nhất một vị thần quốc gia, liên hệ mật thiết với triều thống. Nhờ phương sách này, nền văn minh Ấn-Độ đã đồng hóa nổi những tín ngưỡng riêng của dân bản xứ.

Ảnh hưởng của văn minh Ấn-Độ lại càng sâu rộng nếu chính quyền địa phương càng tập trung, và giai cấp thượng lưu thấm nhuần văn hóa Ấn-Độ càng nắm vững các tỉnh và các làng nhờ ở một cơ quan hành chính phụ thuộc mật thiết với chính quyền. Và kết quả quan trọng nhất của sự bành trướng của người Ấn ở Đông-Nam-Á là sự thay thế các đoàn thể xã hội giới hạn

trong phạm vi một làng hay một bộ lạc bởi những chính phủ vương thế, trong những lãnh thổ rộng lớn. Sau khi đã từ tình trạng bộ lạc khởi thủy đi tới sự tổ chức vương thống theo kiểu Ấn-Độ, các vương quốc thành lập như thế đã bành trướng và đã mở rộng quyền thế lên các miền lân cận.

II.— SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA VĂN MINH ẤN-ĐỘ VỀ PHÍA NAM ĐÔNG-DƯƠNG : XỨ PHÙ-NAM.

Vương quốc Phù-Nam có lẽ đã được thiết lập vào thế kỷ thứ I, ở miền Nam bán đảo Đông-Dương, trong hạ lưu thung lũng sông Cửu-Long. Lịch sử thời khởi thủy của xứ này không được rõ rệt lắm, và tài liệu để lại bởi những người Trung-Hoa đã thăm viếng xứ này (như hai sứ giả Khang-Thái (1) và Chu-Ứng, tới đây vào giữa thế kỷ thứ III), cũng chỉ thuật lại cho ta những chuyện thần thoại, che dấu những sự kiện đã xảy ra thật thụ.

Danh từ Phù-Nam là do người Tàu phiên âm tiếng khmer cổ *Bnam* ra (ngày nay *phnom*), có nghĩa là núi. Đây có lẽ là một trong những ngọn đồi trên đó được thờ cúng một vị thần quốc gia, tiêu biểu cho vương quyền, như trên đã thấy.

Vương quốc Phù-Nam đã khởi nguyên có lẽ với

(1) Khang-Thái để lại quyển *Ngô thời Ngoại quốc Truyện*. Ngoài ra, chúng ta còn có quyển *Phù-Nam ký* của TRÚC-CHI.

một sự kết hôn giữa một nhà hàng hải Ấn-Độ và con gái một vị lãnh tụ địa phương. Một câu chuyện thần thoại Cao-Mên kể lại là miền châu thổ sông Cửu-Long khi bấy giờ được chiếm cứ bởi một đoàn thể nửa người nửa rắn, dân tộc Naga. Vào thế kỷ thứ I, một người Bà-La-Môn tên Kaundinya (1) từ Ấn-Độ tới đây để buôn bán, và lấy con gái vua Naga, tên là Soma (có nghĩa là mặt trăng) làm vợ. Sau sự cưới gả ấy, vua Naga uống hết nước phủ miền châu thổ sông Cửu-Long: một miền đầm lầy nhưng phì nhiêu, tốt cho cây cỏ; hiện ra.

Dưới câu chuyện thần thoại ấy, có những biến cố thật thụ đã xảy ra trước thế kỷ thứ II, trước thời đại các ông hoàng lịch sử mà các nhà biên niên sử Trung-Hoa hay các lời ghi tạc trên đá nói tới. Câu chuyện này cho ta thấy là người Ấn đã thiết lập cơ đồ của họ ở Phù-Nam trong ba giai đoạn :

- giai đoạn xâm nhập thương mại.
- giai đoạn liên kết với các thị tộc địa phương.
- giai đoạn khai thác miền đầm lầy của châu thổ.

Kaundinya là một người Ấn-Độ sống về nghề hàng hải, đã tới miền này để buôn bán. Để được người bản xứ kính nể, Kaundinya đã không ngần ngại cho họ biết mình là người Bà-La-Môn, vì giai cấp này có nhiều đặc quyền tôn giáo. Sau đó, ông đã kết hôn với con gái của một nhà lãnh tụ địa phương, để có thể nắm lấy quyền tộc

(1) Sử liệu Trung-Hoa gọi là Hổn Điền.

trường: vương thống bắt đầu từ sự liên hôn này không còn là ngoại bang nữa, sau một vài thế hệ. Rồi Kaundinya đã khai thác miền châu-thỏ sông Cửu-Long. Đây là yếu tố của sự phát triển kinh tế: ngay từ lúc vương quốc Phù-Nam được thiết lập, trung tâm của quốc gia này không còn có thể chỉ là một thương điểm, một cái trạm buôn bán giữa Ấn-Độ và Trung-Hoa nữa mà phải là một hải cảng làm lối thoát cho một nội địa được khai thác về mặt kinh tế. Từ miền Óc-Eo trở vào trong đất liền, người Ấn-Độ, rất thạo về việc dẫn thủy nhập điền, đã đào những cái kênh vừa để tháo nước ra biển, vừa để nối liền các làng xóm với nhau, và để dẫn nước vào các thửa ruộng. Người Tàu đã mô tả các tỉnh lỵ của Phù-Nam, cho biết chúng được nối liền với biển cả bằng các kênh đào.

Các vị vua nối dõi Kaundinya, thấm nhuần văn hóa Ấn-Độ, tự xưng là vua núi. Họ đồng hóa nơi họ ngự với ngọn núi vũ trụ, do đấy Trời và Đất giao thông với nhau. Ngay từ khi đầu, Phù-Nam được tổ chức theo kiểu một vương quốc Ấn-Độ, cai trị bởi một vị đại vương maharadja. Kinh đô của vương quốc được đặt ở Vyâdhapura, bên cạnh ngọn đồi Ba Phnom, cách biển độ chừng 200km.

Phải đợi đến thế kỷ thứ II, nhờ ở sử liệu Trung-Hoa, ta mới biết rõ hơn về lịch sử Phù-Nam. Nhân vật có tên tuổi nhất trong lịch sử này là Phan-Chế-Mân, theo tài liệu Tàu, và được gọi dưới tên phạn là Çri Mâra. Dưới triều đại này và nhờ ở vị trí địa lý và tài nguyên

nông nghệ của miền châu thổ Cửu-Long, nước Phù-Nam đã bành trướng được một cách rộng rãi từ miền duyên hải sang phía Đông và phía Tây, và ngược dòng sông Cửu-Long. Cho nên Cri Mâra đã đặt quyền bá chủ lên xứ Chiêm-Thành bên Đông, và bên Tây lên các miền kéo dài cho tới Miến-Điện và bán đảo Mã-Lai. Cri Mâra chết vào khoảng 225-230; lãnh thổ mà ông vua này đã kiểm tra rất rộng, nhưng khó xác định giới hạn của lãnh thổ ấy, nhất là về phía Bắc. Mục tiêu chính của Cri Mâra có lẽ đã là để kiểm tra các con đường giao thông, thủy cũng như bộ; các sự chinh phạt của ông đã không phải là những công trình thực dân hay sáp nhập đất đai, nhưng đã là những sự cố gắng để thông thương với Ấn-Độ và Trung-Hoa.

Sau Cri Mâra, vị vua được gọi là Phạm-Chiên trong sử liệu Trung-Hoa cũng tìm cách bang giao với Ấn-Độ và Trung hoa, với mục đích khuếch trương thương mại. Khi bấy giờ là thời Tam-Quốc, miền Nam Trung-Hoa không thể giao thông với Tây phương bằng đường bộ, mà nước Ngụy kiểm tra, đã tìm mua hàng hóa Tây phương bằng đường thủy. Nước Phù-Nam có một vị trí thuận lợi trên con đường buôn bán này, vì các nhà buôn từ Tây phương tới (qua eo biển Malacca hay qua các eo đất của bán đảo Mã-Lai), đều phải dừng chân lại ở Óc-Eo. Vì thế, Phạm-Chiên phái sứ giả sang Ấn-Độ (sau 225) và Trung-Quốc (242). Người Ấn và người Tàu cũng tới thăm Phù-Nam, đã hiện ra trên chính trường quốc tế như một đại cường quốc giữa hai đại cường quốc Ấn-Độ và Trung-Hoa. Và có lẽ cũng vì cảm thấy cần

bang giao với Phù-Nam, quốc gia phú cường nhất Đông-Nam-Á thời đó, mà vào khoảng năm 229, thứ sử nhà Ngô tại Giao-Châu đã phái hai đặc sứ Chu-Ứng và Khang-Thái tới viếng Phù-Nam.

Giữa thế kỷ thứ III, một vị tướng tên là Phạm-Tâm (244-287) tiếp ngôi vua Phù-Nam. Nhưng cho tới giữa thế kỷ IV, các sử liệu im tiếng về Phù-Nam, và ta chỉ biết là, vào năm 357, quyền thế ở Phù-Nam rơi vào tay một triều thống khác, với một nhân vật mang tên là Chandan, có lẽ xuất thân từ miền Bắc Ấn-Độ. Phải đợi tới thế kỷ V, lịch sử Phù-Nam mới bắt đầu lại. Trong thế kỷ này, người ta chứng kiến một giai đoạn bành trướng mới, một sự di cư mới của người Ấn-Độ, và cũng trong thế kỷ này mà Phù-Nam đạt được cực điểm của cường lực của nó.

Phù-Nam trở nên một đế quốc hàng hải thực thụ, với các vị vua của thế kỷ V, đã phát triển tiếng tăm của quốc gia này. Các sử gia Trung-Hoa nói tới một Kaundinya thứ hai đã từ Ấn-Độ tới đề đòi mời truyền thống Ấn-Độ ở Phù-Nam. Các vị vua nối dõi Kaundinya II tiếp tục bang giao hòa hảo với Trung-hoa, và vua Jayavarman, chết vào năm 514 sau khi đã trị vì hơn 30 năm, được phong chức « Annam tướng quân, Phù-Nam đế » vào năm 503. Tuy vậy, Jayavarman không phải là người ham chinh chiến; ông ta đã đề ý nhiều hơn đến công việc tát cạn các đầm lầy, nhất là miền Đồng-Tháp-Mười ngày nay.

Vị vua có lẽ là vị vua cuối cùng của Phù-Nam, Rudravarman, tiếp tục bang giao hòa hảo với Trung-Hoa,

phái sử giả sang Tàu giữa 517 và 539. Rudravarman là con của một người vợ hầu của Jayavarman, nhưng đã ám sát hoàng tử chính thống Gunavarman để chiếm ngôi vua. Sự tiếm vị này làm dòng dõi chính thống tìm cách khôi phục lại địa vị, và quốc gia Phù-Nam bị phân chia làm đôi, miền Bắc phục tòng con cháu của Rudravarman, miền Nam kiểm tra bởi bọn người nổi loạn. Tình trạng bất an này sẽ làm Phù-Nam sụp đổ, giữa năm 540 và 550.

Trong bốn thế kỷ lịch sử của Phù Nam, quốc gia này đã có một nền văn minh sáng chói, mà những sử liệu Trung-Hoa cho chúng ta biết qua được.

Chế độ chính trị là một chế độ phong kiến. Tự xưng là hoàng đế vũ trụ, nhà vua chỉ là bá chủ lãnh thổ đã được xâm chiếm ; các lãnh thổ này là những vương quốc chư hầu, cai trị bởi những ông hoàng thường tìm cách giải phóng xứ sở của họ trong những giai đoạn quyền lực của « vua núi » bị lung lay. Thật ra, quyền thế của vua Phù-Nam chỉ được trực tiếp đặt trên lãnh thổ vạch ra bởi địa bồn sông Cửu-Long ; đất đai này được quản trị bởi những quan lại do nhà vua chỉ định.

Các vị vua của Phù-Nam rất chú ý tới nông nghiệp, và cho thiết lập những hồ chứa nước, đào những lạch để dẫn nước vào ruộng trong mùa khô thiếu nước, và tát cạn những miền đầm lầy : miền đầm lầy của Hạ Nam Việt ngày nay đã trở thành một vùng đất màu phì nhiêu.

Theo sự mô tả của các sử giả Trung-Hoa, các tỉnh của Phù-Nam là những đô thị ở trên mặt hồ, gồm có

những căn nhà sàn phủ bởi lá tre. Ngoài kinh đô Vyadhapura, một đô thị quan trọng khác, và cũng là hải cảng chính của Phù-Nam, được đặt ở vị trí của Óc-Eo ngày nay. Hải cảng này tiếp đón những thuyền bè từ Trung-Hoa, Mã-Lai và Ấn-Độ tới. Các sự khai quật còn cho phép đoán là cả thương gia của đế quốc La-Mã cũng đã tới đây: Louis Malleret (1) đã tìm thấy vài đồng tiền La-Mã đúc vào giữa thế kỷ II. Khảo cổ học, hiển cho ta nhiều hiểu biết hơn về văn minh Phù-Nam. Các sự khai quật của Louis Malleret ở miền châu thổ sông Cửu-Long cho thấy di tích của tất cả một thời đại phong phú: đồ trang sức bằng vàng, đèn, gương, bát đĩa, đồ gốm, v.v... Ngoài ra, vết tích của các dinh thự nhà cửa cho thấy là có hai cách thức xây cất: miền đồng bằng, đầm lầy là miền xây cất bằng gỗ, với loại nhà sàn; miền đất cao, chắc chắn hơn, xây cất bằng gạch và đá.

Tôn giáo của triều đình và của giai cấp thượng lưu là đạo Bà-La-Môn, vì giai cấp thượng lưu là dòng dõi Ấn-Độ, hay đã bị Ấn-Độ hoá. Theo truyền thuyết, hai vị vua Kaundinya là người Bà-La-Môn, đã đem nhập vào Phù-Nam các lễ nghi của đạo giáo Ấn-Độ. Các vị vua thường cho tạc tượng bằng gỗ hay đá của các vị thần Vishnou và Civa. Nhưng bên cạnh đạo Bà-La-Môn, dân chúng hình như theo đạo Phật Tiểu thừa (tôn giáo này được đồng hóa với những tín ngưỡng tâm linh hay ngẫu tượng cổ xưa).

(1) Louis MALLERET, *L'Archéologie du Delta du Mékong*. T. II. *La civilisation matérielle d'Óc-Eo* Paris, 1960. (Pub. de l'E.F.E.O). T.III. *La culture du Fou-Nan*. Paris, 1962.

Ngay từ thời ấy, chúng ta thấy là đã được nhập cảng từ Ấn-Độ nhiều tín ngưỡng khác nhau tùy theo các giai cấp xã hội.

Tóm lại, Phù-Nam đã nhận được của Ấn-Độ phần lớn của văn minh của nó : tôn giáo, nghệ thuật, chữ viết tương tự như chữ phạn, hệ thống dẫn thủy nhập điền. Vương quốc Phù-Nam chắc chắn đã giữ một vai trò quan trọng trong sự bành trướng của nền văn minh Ấn-Độ ở Đông-Dương.

III.— SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA VĂN MINH ẤN-ĐỘ VỀ PHÍA ĐÔNG ĐÔNG-DƯƠNG : XỨ LÂM-ẤP.

Các sử liệu Trung-Hoa cho biết vào năm 192, một vương quốc được thiết lập ở phía Nam Nhật-Nam, gọi là Lâm-ẤP. Danh hiệu Lâm-ẤP sẽ được dùng cho tới năm 758; sau đó, danh hiệu Hoàn-Vương được sử dụng cho tới năm 860, và từ đó trở đi, sử liệu Trung-Hoa mới dùng danh hiệu Chiêm-Thành để chỉ vương quốc này. Dấu tích khảo cổ cho thấy là trung tâm của Lâm-ẤP được đặt ở phía Nam tỉnh Thừa-Thiên, trong tỉnh Quảng-Nam ngày nay. Song không có bằng cứ gì chứng tỏ là ngay cuối thế kỷ II, xứ Lâm-ẤP đã trực tiếp tiếp xúc với văn hóa Ấn-Độ; phải đợi đến thế kỷ IV, các tài liệu thạch ký tìm được ở miền Trà-Kiệt, My-Sơn và Đông-Dương mới cung hiến những bằng chứng chắc chắn về sự Ấn-Độ hóa của miền này. Và phải đợi đến thế kỷ VII, danh từ Champa mới xuất hiện trên mặt đá. Trong giai đoạn đầu của lịch sử của dân Chăm, quốc gia này được biết dưới tên Lâm-ẤP.

Các vị lãnh tụ Chăm đầu tiên thừa cơ hội Trung-Hoa bị phân chia trong thời Tam-Quốc để xâm nhập vào quận Nhật-Nam và để bành trướng lãnh thổ của họ về phía Bắc, cho tới núi Hoàn-Sơn. Biên niên sử Trung-Hoa còn chép lại trận đại chiến giữa quân Chăm và quân Tàu, ở miền Ba-Đồn trên sông Gianh vào năm 248. Và sử liệu Trung-Hoa nói tới những vị vua đầu tiên của Lâm-Áp là vì những vị vua này không ngớt cố gắng bành trướng về phía Bắc, không ngớt xâm nhập vào quận Nhật-Nam.

Trong hậu bán thế kỷ IV, xuất hiện một vị vua mang tên phạn là Bhadravarman (Phạm Phật). Vị vua này đã cho khắc những bia đá đầu tiên bằng tiếng phạn, và đã cho xây cất ở My-Son đền thờ thần Çiva Bhadreçvara, tượng trưng bằng một cái *linga*, có lẽ là *linga* đầu tiên của Đông-Nam-Á. Thủ đô của Bhadravarman được đặt ở phía Đông My-Son, ở vị trí hiện tại của làng Trà-Kiều.

Các tài liệu để lại bởi Bhadravarman quan trọng là vì chúng chứng tỏ là văn hóa Ấn-Độ đã xâm nhập vào miền Quảng-Nam ngày nay. Chúng là những tài liệu đầu tiên được duy trì về tôn giáo người Chăm, cho thấy ưu thế của sự thờ cúng thần Çiva, song song với vợ thần là nữ thần Umà. Ảnh hưởng của Ấn-Độ cũng hiện ra với sự bành trướng của đạo Phật, nếu chúng ta căn cứ trên cái tượng Phật bằng đồng, đúc vào khoảng thế kỷ IV, và được tìm thấy ở Đông-Dương.

Vào đầu thế kỷ V, người Chăm lại tiến lên phía Bắc và lại xâm nhập vào lãnh thổ kiểm tra bởi người Tàu. Thứ sử Giao-Châu phải cầu cứu và vào năm 431, vài chiến thuyền được phái xuống Nam để đánh Lâm-Ấp, nhưng không được kết quả gì. Song sự dương uy của quân Tàu làm vua Lâm-Ấp tìm sự ủng hộ của Phù-Nam. Phù-Nam hình như đã không can thiệp và, vào năm 446, viên thứ sử Giao-Châu đem quân xuống đánh phá miền Huế, và trở về Bắc với chiến lợi phẩm đáng giá 50.000 kilo vàng (1). Song người Tàu không bao giờ muốn chiếm cứ vĩnh viễn lãnh thổ của Lâm-Ấp để sáp nhập lãnh thổ ấy ; họ chỉ cốt thị oai để duy trì hòa bình ở miền ranh giới giữa Giao-Châu và Lâm-Ấp. Và thật thế, sau năm 446, Lâm-Ấp sẽ không xâm nhập vào miền Bắc nữa, và phái sứ giả sang cống hiến bên Tàu. Các sự nhập khẩu phải đến thế kỷ VI mới lại tái diễn, với vua Chăm Rudravarman, lên ngôi vào khoảng 529.

Một vấn đề khó giải quyết, là người Chăm đã tiếp nhận văn hóa Ấn-Độ bằng cách nào, một cách trực tiếp bằng đường biển, hay một cách gián tiếp, qua trung gian các quốc gia láng giềng đã được Ấn-Độ hóa, ở phía Tây và ở phía Nam. Nhưng điều đáng chú ý, là nhờ có dân Chăm, văn hóa Ấn-Độ đã có thể lan tới biên giới các lãnh thổ chiếm cứ bởi văn minh Trung-Hoa. Đồng hóa bởi người Chăm, nền văn minh Ấn-Độ sẽ đứng đầu trong nhiều thế kỷ với áp lực của nền văn minh Trung-Hoa.

(1) D. G. E. HALL, *History of Southeast Asia*, tr. 32.

IV.— SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA NỀN VĂN MINH ẤN-ĐỘ Ở MIỀN TÂY ĐÔNG-DƯƠNG: ÇRIKSETRA VÀ DVÀRAVATI.

Về lịch sử của các giống dân đã chiếm cứ địa bồn sông Irrawady và sông Menam trước thế kỷ VI, các tài liệu rất hiếm có, và không chắc chắn. Người ta chỉ có thể biết là có vài vương quốc sống cạnh nhau, vương quốc của giống dân *Pyu*, và vương quốc của giống dân *Môn*.

Vương quốc Ấn-Độ hóa của dân tộc *Pyu* được thiết lập xung quanh vị trí của tỉnh Prôme ngày nay (ở đây, đã được tìm thấy vài đoạn kinh điển Phật, viết bằng tiếng phạn, và với lối chữ viết của cuối thế kỷ V). Người Tàu, vượt qua miền Vân-Nam, đã tiếp xúc với vương quốc này từ thế kỷ III. Vào thế kỷ VII, các người hành hương từ Trung-Quốc tới sẽ gán cho vương quốc này danh hiệu Çriksetra.

Miền châu thổ sông Irrawady được chiếm cứ bởi giống dân *Môn*, xung quanh trung tâm Sudhammavati (ngày nay là Thaton, nơi sinh trưởng của Buddhaghosa, nhân vật bình chú kinh Phật vào thế kỷ V). Nhờ nằm ngay cạnh Ấn-Độ, và được nối liền với Ấn-Độ bằng đường thủy cũng như đường bộ, lãnh thổ chiếm cứ bởi người *Môn* có lẽ đã là một trong những vùng nhận được ảnh hưởng của Ấn-Độ sớm nhất. Theo truyền thuyết, ngay từ thế kỷ III trước công nguyên, hoàng đế Açoka đã phái hai thầy tăng tới đây. Song phải đợi tới thế kỷ V

mới có bằng chứng cụ thể của sự xâm nhập của nền văn hóa Ấn-Độ vào trong địa bồn sông Irrawady.

Địa bồn sông Menam còn giữ lại ít vết tích của giai đoạn đầu của sự Ấn-Độ hóa hơn nữa. Ở đây, vào thế kỷ thứ VII, có một vương quốc mang tên là Dvāravati, nằm giữa Chân-Lạp và Çriksetra, Thời đại khai sinh của quốc gia này hết sức tối tăm. Hình như trong một thời Dvāravati đã là một nước chư hầu của Phù-Nam. Song những tài liệu khảo cổ tìm được trong miền hạ lưu sông Menam cho biết là dân tộc Dvāravati cũng nói một ngôn ngữ Môn, và đạo Phật cũng đã bành trướng nhiều ở đây.

Như thế, dân tộc Môn đã giữ vai trò tiếp nhận và truyền bá các yếu tố của văn minh Ấn ở phía Tây bán đảo Đông-Dương, trong những thế kỷ đầu của công nguyên. Ảnh hưởng sâu rộng nhất là ảnh hưởng của đạo Phật Theravāda; tôn giáo này đã thấm nhập sâu xa vào trong khối dân chúng, và như thế, bán đảo Đông-Dương đã hiện ra như theo Phật giáo ở bên Tây, và Ấn-Độ giáo ở bên Đông.

V.— SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA NỀN VĂN MINH ẤN-ĐỘ TRONG BÁN ĐẢO MÃ-LAI.

Các sử liệu Trung-Hoa cho biết là từ thế kỷ thứ II tới thế kỷ thứ V, có nhiều tiểu quốc Ấn-Độ hóa trong bán đảo Mã-Lai. Song tình trạng quá thiếu thốn của các tài liệu không cho chúng ta được nhiều ánh sáng lắm. Nhưng hình như vua Çri Māra của xứ Phù-Nam đã đặt quyền bá chủ ông lên các tiểu quốc này.

Vương quốc xuất hiện đầu tiên trong bán đảo Mã-Lai có lẽ là xứ Lankasuka, được nói tới trong quyển *Lương Thư*. Vương quốc này đã được thiết lập vào đầu thế kỷ thứ II; lãnh thổ của nó đặt trong địa bồn sông Perak, và kéo dài từ Tây sang Đông, từ vịnh Bengale sang tới vịnh Xiêm-La. Vương quốc này kiểm tra con đường cắt ngang eo đất Mã-Lai để nối liền hai biển với nhau. Vùng Kedah và lưu vực của sông Perak là vùng hiến cho ta những tài liệu khảo cổ xưa nhất tìm được trong bán đảo Mã-Lai; song chúng toàn là những tài liệu của thời Cri Mára đi chinh phục đất đai, hay là sau thời ấy. Chúng bắt đầu với các bia đá tạc vào thế kỷ thứ VI, tìm được gần Province Wellesley.

Vào đầu thế kỷ thứ VI, Lankasuka được cai trị bởi một vị vua mang tên là Bhagadatta. Những mối bang giao đầu tiên với Trung-Hoa bắt đầu vào năm 515.

Ngoài xứ Lankasuka, chúng ta còn có tiểu quốc Tâmbralinga, cũng đã xuất hiện vào thế kỷ thứ II. Trung tâm của tiểu quốc này được đặt gần tỉnh Ligor ngày nay.

VI.— SỰ BÀNH TRƯỚNG CỦA VĂN MINH ÁN-ĐỘ TRONG CÁC ĐẢO MIỀN NAM : MALAYU VÀ CRIVIJAYA.

Trong các đảo Nam-Dương, vào đầu công nguyên, đã có một nền văn hóa chớm nở, với dân tộc Indonésien. Các đoàn thể xã hội này biết dùng kim khí, biết dệt vải và làm đồ gốm. Họ cũng biết cách trồng lúa trong ruộng

ngập Họ xây cất những căn nhà bằng gỗ, nhiều khi chạm trổ rất đẹp. Nền văn hóa này phát triển ở trong các đảo Sumatra, Java, Bali và Bornéo.

Thế giới Indonésien này đã tiếp xúc rất sớm với những nền văn minh khác. Theo các quyền biên niên sử đầu tiên của Trung-Hoa, đã có những sự giao dịch giữa Trung-Hoa và Nam-Dương ngay từ đầu công nguyên. Còn các truyện thần thoại Ấn-Độ đã nói tới những cái đảo ở phía Đông Ấn-Độ, có những tỉnh thành giàu đẹp, bên cạnh những dân tộc còn dã man. Các sự tiếp xúc với Ấn-Độ có lẽ đã được thực hiện từ lâu, và đã có một luồng di dân liên tiếp, kể từ đầu công nguyên, đưa người Ấn-Độ tới các đảo này. Ảnh hưởng của người Ấn-Độ trong các đảo càng ngày càng lớn; trong các đảo này, các bộ lạc đã được tập trung dưới một quyền thế tối cao, nghĩa là đã hiện ra những vị vua, cai trị với một cơ quan hành chánh, một hệ thống giao thông và một tổ chức thuế má đánh lên khối dân quê. Các đoàn thể này là những đoàn thể đầu tiên nhận ảnh hưởng của Ấn-Độ, cho phép xuất hiện một nền văn hóa phối hợp truyền thống Indonésien với những yếu tố Ấn-Độ nhập cảng bởi những người Bà-La-Môn, và sau này, vào thế kỷ thứ IV, bởi đạo Phật.

Trung tâm chủ yếu của nền văn minh Ấn-Độ hóa ấy là hai đảo Sumatra và Java. Nhờ đặt vị trí bên cạnh các con đường biển (qua eo biển Malacca để đi tới Nam

Hải, hay qua eo biển Sunda và Macassar và biển Java), các vương quốc thiết lập trên miền duyên hải đã khuếch trương một nền thương mại giữa các đảo. Cường lực chính của các quốc gia này căn cứ trên biển nhiều hơn là trên đất liền: lãnh thổ của một trong những quốc gia ấy gồm có những hải cảng và những căn cứ điềm trên con đường hàng hải mà nó muốn kiểm tra.

Có hai vương quốc mạnh hơn cả : Malayu, ở giữa đảo Sumatra, với trung tâm đặt ở vị trí của tỉnh Djambi ngày nay; và Çrivijaya, còn quan trọng hơn, gồm miền Nam đảo Sumatra và một phần đảo Java. Trung tâm của Çrivijaya là tỉnh Palembang, khi bấy giờ cũng mang tên Çrivijaya. Nhờ được vị trí thuận tiện (nằm giữa eo biển Malacca và eo biển Sunda, cho phép kiểm tra sự giao thông qua hai nơi này), Palembang vừa là hải cảng dừng nghỉ cho các tàu bè qua lại trên các con đường biển, cũng vừa là trung tâm tập trung và trao đổi các sản phẩm Mã-Lai với các sản phẩm của Ấn-Độ và Trung-Hoa. Song phải đợi đến khi ảnh hưởng thương mại của Phù-Nam giảm đi, sau khi hạm đội thương thuyền của Phù-Nam bị phá hủy vào cuối thế kỷ VI, thì Palembang mới phát triển thực thụ. Vào lúc ấy, Palembang cũng lợi dụng được sự gia tăng của số hàng hóa qua lại qua các eo biển, và sự gia tăng của số xuất cảng các đồ đồng, hàng tơ lụa và đồ sứ của Trung-Hoa dưới triều đại nhà Đường.

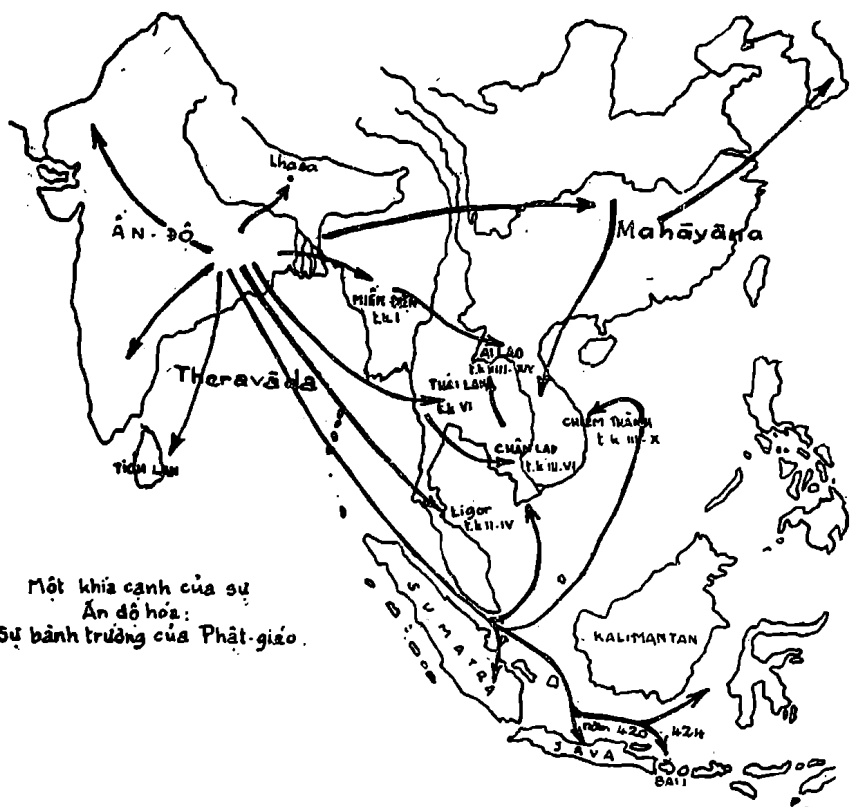
Vương quốc Çrivijaya đã phát triển xung quanh trung tâm thương mại Palembang. Nhưng vương quốc

này đã xuất hiện vào khi nào, đây là điều rất khó xác định; điều được biết chắc chắn, là vương quốc này đã nhận được nhiều ảnh hưởng của Ấn-Độ.



Vào đầu thế kỷ VI, chúng ta thấy là đã hiện ra những vương quốc trong lưu vực của các con sông lớn (Irrawady, Menam, Cửu-Long), sau này sẽ luôn luôn là trung tâm của các cường quốc, hay là xung quanh các vị trí tốt đẹp về phương diện thương mại hay chiến thuật.

Với các vương quốc này, miền Đông-Nam-Á đã được Ấn-Độ hóa. Sự xâm nhập bởi nền văn hóa Ấn-Độ bắt đầu với sự bành trướng của các thương gia Ấn-Độ, và theo gót các thương gia này, Ấn-Độ giáo và Phật giáo lan rộng ra từ những thương điểm đầu tiên. Song không thể nói một cách chắc chắn là đạo Phật đã mở đường cho sự xâm nhập văn hóa; các tượng Phật đào được ở Đồng-Dương, ở Palembang, trong đảo Java, không có nghĩa là đạo Phật đã hiện ra ở đây trước sự thờ thần Çiva và cái linga tượng trưng cho thần và cho vương quyền; các pho tượng này dễ chuyên chở, và không có gì chứng tỏ là pho tượng Phật bằng đồng đúc vào thế kỷ thứ IV đã được đưa tới Đồng-Dương ngay sau khi nó được đúc. Nhưng điều chắc chắn, là ngay từ khi đầu, đạo Phật và đạo Ấn-độ đã sống bên cạnh nhau, và hai tôn giáo này là hai khía cạnh bổ túc lẫn cho nhau của một nền văn minh nhập cảng từ Ấn-Độ. Và tuy rằng các vương quốc



Một khía cạnh của sự
Ấn độ hóa:
Sự bành trướng của Phật-giáo.

Hình I.

được thiết lập ở Đông-Nam-Á hoàn toàn không phụ thuộc Ấn-Độ về mặt chính trị, nền tảng của chúng đều được căn cứ trên các quan điểm quý phái của Ấn-Độ về vương quyền và về sự tổ chức xã hội, và các quan điểm này đều có chung cho Ấn-Độ-giáo và Phật-giáo. Trong tổ-chức xã-hội ấy, vua và triều đình gồm có các nhà quý tộc ở kinh đô được phân biệt rõ rệt với khối lớn của dân chúng.

Sự thiết lập những tỉnh thành xứng đáng với danh từ ấy đi đôi với sự nhập cảng các cách thức tổ chức chính trị của Ấn-Độ. Vũ trụ luận của Ấn-Độ giáo cũng như của Phật giáo căn cứ trên lòng tin ở trạng thái tương đồng giữa đại vũ trụ (macrocosme) và tiểu vũ trụ (microcosme), nghĩa là giữa vũ trụ và thế giới của loài người. Sự điều hòa giữa một đế quốc và vũ trụ có thể có được bằng cách tổ chức đế quốc như một hình ảnh của vũ trụ, như là một vũ trụ nhỏ. Để đạt mục đích này, các kinh đô được xây cất với ngôi đền chính đặt trên một ngọn đồi trung ương, nơi các vị thần ngự trị; kinh đô được vây xung quanh bởi các hào lũy vẽ một hình vuông, tượng trưng cho thế giới với bức tường bằng núi và biển của nó.

Ngoài các kinh đô ra, không có nhiều đô thị quan trọng cho lắm. Thành thủ, ảnh hưởng của văn hóa Ấn-Độ trong các thế kỷ đầu không ăn sâu vào trong khối dân chúng, vào những giai cấp xã hội khác với giai cấp quý phái. Và cả trong triều đình nữa, Ấn-Độ giáo cũng như Phật giáo không bao giờ hoàn toàn loại bỏ những tín ngưỡng thần linh, nhưng đã hỗn dung với những tín ngưỡng này.

Trong số các vương quốc Ấn-Độ hóa đầu tiên này, chỉ có Phù-Nam và Lâm-Áp, tiếp xúc rất sớm với Trung-Hoa, là có một lịch sử không gián đoạn. Với các quốc gia khác, nhiều khi chúng ta chỉ biết được có mỗi cái tên của chúng, ghi lại bởi sử gia Trung-Hoa, vào dịp các sứ giả Tàu thăm viếng những nơi này. Phù-Nam đôi khi đã hiện ra như là một đế quốc thực thụ. Còn đoàn thể xã hội Chăm, ngay cả trước khi được tổ chức thành một quốc gia vào cuối thế kỷ thứ II, đã tìm cách bành trướng về phía Bắc, xâm nhập vào trong các lãnh thổ kiểm tra bởi người Tàu: trong lãnh thổ của xứ Lâm-Áp, các sự chống đối giữa văn hóa Ấn-Độ và văn hóa Trung-Hoa hiện ra rất sớm, và sẽ tiếp tục diễn tiến trong vòng 15 thế kỷ.





Hình II : ĐÔNG NAM Á VÀO GIỮA THẾ KỶ VIII.

1. Trung-Hoa. 2. Chân-Lạp. 3. Çri Vijaya. 4. Chiêm-Thành.

CHƯƠNG II

ĐÔNG NAM Á TỪ CUỐI THẾ KỶ THỨ VI ĐẾN THẾ KỶ THỨ XIII.

1.— CÁC ĐẾ-QUỐC TRONG QUẦN-ĐẢO NAM-DƯƠNG.

a). Sự phát triển của các Vương-quốc Nam-Dương từ thế-kỷ VII tới thế-kỷ IX.

Vào giữa thế-kỷ thứ VII, các sử-liệu Trung-Hoa cho biết là có hai Vương-quốc trong đảo Sumatra, Malayu (Djambi ngày nay), và Çrivijaya (ngày nay Palembang), còn đảo Java được chia giữa Çrivijaya và 2 vương-quốc khác : vương-quốc trung ương mang tên là Kalinga và vương-quốc ở phía Đông Java có lẽ là Taruma.

Hai vương-quốc trong đảo Sumatra được thăm viếng vào năm 671 bởi nhà sư Trung-Hoa Nghĩa-Tĩnh, khi sang Ấn-Độ hành-hương. Sau đó, từ 685 tới 695,

Nghĩa-Tĩnh sẽ còn trở lại Çrivijaya nhiều lần; Nghĩa-Tĩnh cho biết là Malayu vào năm 671 còn độc lập, nhưng sau đó đã bị sáp-nhập bởi Çrivijaya. Vài tài-liệu thạch ký được khắc vào giữa 683 và 686 bằng tiếng cổ Mã-Lai và được tìm thấy gần Palembang chứng-minh là ở Palembang có một vương-quốc Phật-giáo vừa mới chiếm cứ nội-địa của Malayu và sắp sửa xâm chiếm Java.

Như thế, Çrivijaya hiện ra như là một cường quốc đang phát-triển về phía eo biển Malacca một bên và eo biển Sunda một bên. Palembang có một vị-trí hết sức tốt đẹp để chiếm tru thế trên quần-đảo Nam-Dương bằng cách kiểm tra hai con đường mà các luồng mậu dịch giữa Ấn-Độ và Trung-Hoa phải sử dụng. Nghĩa-Tĩnh thuật lại là ông ta rời Çrivijaya để sang Ấn-Độ trên một thương thuyền của vua Çrivijaya. Các tài liệu thạch-ký khắc vào những năm 683-686 cho ta thấy là vào cuối thế-kỷ thứ VII, vị vua Jayanasa (hay Jayanaga) của Çrivijaya đã chiếm cứ Malayu và có lẽ Taruma nữa, để bắt đầu một chính-sách sẽ làm cho Çrivijaya trở thành một đế-quốc hàng-hải hùng mạnh cho tới thế-kỷ thứ XIII.

Sử Trung-Hoa có ghi chép lại những năm các sứ giả mọi nơi tới cống hiến Thiên-Quốc, cho ta thấy là giữa 695 và 742 các ông hoàng của Çrivijaya thường đem dâng cho hoàng-đế Trung-Hoa những vật lạ như vẹt, người lùn v.v... rồi giữa 742 và 775, không thấy nói tới Çrivijaya nữa.

Một bia đá tìm được ở Ligor và mang niên-đại 775,

một mặt nói là một vị vua Çrivijaya có cho xây một chùa thờ Phật, (chứng tỏ là đế-quốc Çrivijaya và đạo Phật Đại thừa đã bành-trướng sang bán-đảo Mã-Lai), mặt kia ca ngợi một vị vua thắng trận mang danh là Çri-Maharaja tại vì ông ta thuộc họ Çailendra. Nhiều nhà học giả cho là hai vị vua được đề cập đến trên hai mặt của bia đá ấy là một, và cho là vua Çailendra cai trị Çrivijaya vào năm 775 cũng là vị vua Çailendra cai-trị miền Trung đảo Java. Họ kết luận là Java thời bấy giờ bị thống-trị bởi vương quốc Sumatra. Như thế dòng Çailendra là một vương thống của Çrivijaya đã chinh phục nhiều miền của đảo Java.

Vương thống Çailendra đã từ đâu tới?

Nhiều học-giả cho là danh hiệu Çailendra, «vua núi», thường được gán cho thần Çiva và vì dòng họ Pandyas ở Nam Ấn-Độ tự coi là dòng dõi của thần Çiva và tự xưng là «Minankita Çailendra», vương thống Çailendra có lẽ xuất nguyên từ Nam Ấn-Độ. Nhưng Coedès cho là dòng họ Çailendra xuất thân từ Java; các vị vua núi này đã dùng danh hiệu của các vị vua Phù-Nam với mục đích là đòi hỏi cho chính họ những quyền thế chính-trị mà danh hiệu này bao gồm. Vương thống này theo đạo Phật, đã nắm quyền thế ở Java vào giữa thế kỷ VIII và đã loại khỏi vương quyền dòng dõi của vị vua Sanjaya đã trị vì ở miền Trung Java trong tiền bán thế kỷ VIII. Vua Sanjaya là người thờ cúng thần Çiva cho nên khi một vị tân vương Phật-tử lên ngôi, sự thờ thần Çiva đã bị loại khỏi vương quốc.

Sau khi triều thống Çailendra xuất hiện trong lịch

sử, người Java đã nhập vào lục địa để cướp phá : vào năm 767, Kinh-Lược-sử nhà Đường ở Giao-Châu là Trương-Bá-Nghi đã phải đương đầu với quân Java (1) mà ông ta đánh bại ở Chu-Diên. Trong hậu bán thế kỷ thứ VIII, vua Çailendra ở Java còn đòi đặt quyền bá chủ trên nước Chân-Lạp nữa.

Các tài-liệu khác cũng cho ta thấy là vào giữa thế kỷ thứ VIII dòng dõi Çailendra nắm vương quyền ở đảo Java ; trong hậu bán thế kỷ thứ VIII, vua Çailendra bành-trướng quyền thế của ông trên các lãnh thổ ở miền Trung đảo Java ; cùng một lúc ông ta cũng tìm cách kiểm tra một vài vùng trong bán-đảo Đông-Dương.

Ở trên có nói tới giả-thuyết là trong hậu bán thế kỷ thứ VIII, dòng Çailendra là một triều thống của Çrivijaya đã chinh-phục đảo Java. Nhưng cũng có giả-thuyết khác cho rằng quốc-gia Çrivijaya đã bị thống-trị bởi vua Çailendra của đảo Java. Song điều chắc chắn là một vị vua Çailendra đã trị-vì ở Çrivijaya vào giữa thế-kỷ thứ IX, mang tên là Balaputradeva, và vị vua này là dòng dõi của họ Çailendra trị-vì ở Java. Nhà học giả KROM (2) cho là Balaputradeva là con của một vị vua Çailendra đã lấy công chúa con gái vua Çrivijayā làm vợ và Balaputradeva, theo COEDES, chắc chắn đã là vị vua Çailendra thứ nhất trị vì ở Çrivijaya. Tuy nhiên hai

(1) Sử chép là quân Cộn-Lôn và quân Đờ-Bà. Xem TRẦN-TRỌNG-KIM, *Việt-Nam Sử lược*, in lần thứ 7. Saigon, 1964, tr. 65.

(2) KROM N. J., *Hindoe-Javaansche Geschiedenis*. Den Haag, 1931.

vương quốc Çrivijaya và Java đã không được hợp lại làm một dưới quyền một vị vua độc nhất. Các nhà học giả đều đồng lòng cho là vào giữa thế-kỷ thứ IX có hai chi nhánh khác nhau của dòng họ Çailendra, mỗi chi-nhánh cai-trị một vương quốc độc-lập.

Song tình-trạng này không kéo dài : trong thế-kỷ thứ IX địa vị của vua Çailendra suy yếu ở Java. Trong hậu bán thế-kỷ thứ IX, có nhiều bằng cứ cho thấy sự thờ thần Çiva được tái hưng tại Java và các vị hoàng-đế theo Ấn-Độ giáo lại trở lại Java.

Như thế một vị vua Çailendra đã lên ngôi ở Çrivijaya vào đúng lúc mà vương thống Çailendra mất quyền thế ở miền Trung đảo Java. Các tài-liệu thạch ký tìm được trong miền đồng bằng Kedu gần tỉnh Prabanan cho thấy là các vị vua từ 879 trở đi không thuộc dòng Çailendra nữa. Nhưng người ta không biết gì về các vị vua này và về vương thống của họ cho tới triều đại của vua Balitung trị vì ở Java cuối thế-kỷ thứ IX và đầu thế-kỷ thứ X. Vị vua này đã để lại những tài-liệu thạch-ký khắc vào những năm 898-910. Các tài liệu này cho biết là vương quốc của Balitung mang tên là Mataram. Malitung đã cố-gắng tái-thiết truyền thống của sự thờ thần Çiva đã bị gián-đoạn bởi các vị vua Çailendra theo đạo Phật. Theo học giả Krom, Balitung có lẽ là một vị vua ở miền Đông đảo Java đã nắm được miền Trung nhờ một sự kết-hôn. Với Balitung, một giai-đoạn mới trong lịch-sử Java bắt đầu. Còn dòng họ Çailendra nếu vào cuối thế-kỷ thứ IX còn trị vì ở Çrivijaya, đã hoàn-toàn mất địa vị của họ ở miền Trung Java.

Tóm lại, từ thế kỷ thứ VII tới thế-kỷ thứ IX, vương-quốc Çrivijaya đã bành-trướng và kiểm-tra tất cả đảo Sumatra và có khi đã đặt quyền thống-trị lên Cao-Mên, Xiêm-La, một phần đảo Java, các miền duyên hải của đảo Kalimantan và các đảo Phi-Luật-Tân. Căn-bản kinh-tế của vương-quốc này đặt trên hoạt-động hàng-hải trước hết. Trong khi ấy đảo Java được khai-thác nhiều hơn về mặt nông nghệ và có đông dân cư hơn, đã không có một tổ chức chính-trị rõ rệt lắm. Từ thế-kỷ thứ VIII trở đi hình như ưu thế luân phiên thay đổi giữa Sumatra và Java. Nguyên nhân : hai đảo này tương ứng với hai căn-bản kinh-tế khác nhau. Sumatra kiểm-tra các eo biển mà các nhà hàng hải phải dùng để tới Trung-Hoa hay các đảo sản xuất hương liệu. Ở đây đã hiện ra rất sớm những tỉnh sống về thương mại và có đủ khả-năng để thiết-lập một đế-quốc thương-mại thống-trị quần-đảo. Còn Java có một nông-nghệ phong phú sản xuất gạo để bán cho các đảo sản xuất hương liệu.

Giai-đoạn thế kỷ VII-IX là giai-đoạn trong ấy nền văn-minh các đảo Sumatra và Java phát-triển. Vị cao tăng Trung-Hoa Nghĩa-Tĩnh đã ở Palembang trong 7 năm và cho biết tỉnh này là một đại trung-tâm nghiên-cứu đạo Phật. Theo lời Nghĩa-Tĩnh, đạo Phật Đại-thừa đã bành trướng ở Sumatra trong hậu-bán thế-kỷ thứ VII. Vương quốc Çrivijaya hình như đã giữ một vai-trò quan-trọng trong sự phổ-biến của đạo Phật Đại-thừa ở Đông-Nam-Á, một trong những hiện tượng quan-trọng của hậu bán thế-kỷ thứ VIII. Sự bành-trướng của đạo Phật cũng đi đôi với sự xuất-hiện ở Java một vương thống theo đạo Phật và mang danh-hiệu Maharaja, vương thống Çailendra.

Giai-đoạn này đã để lại nhiều kiến-trúc phi-thường trong đảo Java. Chúng ta phải phân biệt hai loại kiến trúc :

— Loại kiến-trúc thiết-lập bởi vua Sanjaya của vương-quốc Mataram vào thế kỷ thứ VII và chứng tỏ cho ta tình-trạng thịnh vượng của xứ Mataram vào lúc ấy. Đây là những đền thờ thần Çiva trên cao nguyên Dieng ở giữa đảo Java. Các đền thờ này rất đơn giản ; chúng được thực-hiện bởi những thợ nề và thợ điêu-khắc bản xứ và chúng phối hợp các quan-niệm tôn-giáo bản xứ. Như thế, đặc điếm chính của văn-hóa Java khi bấy giờ là nguyên tố Indonésien có một sinh lực và một tiềm năng rất mạnh, nhiều khi át hẳn nguyên-tố Ấn-Độ.

— Loại kiến-trúc thực hiện bởi các vị vua Çailendra theo đạo Phật còn tráng-lệ hơn nữa. Một trong những kiến trúc ấy được xây có lẽ vào năm 772 : đó là tháp Borobudur, xây trong đồng-bằng Kedu gần Jogjakarta. Đây là một « Stupa » khổng-lồ dưới hình-thức những bậc thang đá phủ một cái đồi thiên nhiên ; trên ngọn đồi được san phẳng, được dựng cái tháp trung-ương cao đến 50 thước. Các hành lang được phủ bởi những hình chạm nổi, vẽ lại những lời dạy trong kinh Phật Đại-thừa hay diễn tả các sự việc xảy ra trong đời sống của đức Phật.

b). Sự bành-trướng và sự suy-yếu của Çrivijaya (thế kỷ X-XIII).

Các vị vua Çailendra để lại một di-sản kiến-trúc ở Java hình như đã không xây cất gì sau khi trở thành

vương-thống trị-vì ở Çrivijaya. Coedes cho là sở-dĩ có tình-trạng này là vì Çrivijaya trở nên một đại cường quốc kinh-lễ, đã bỏ quên các phẩm giá tinh-thần; các vị vua của đế-quốc này quá bận tâm về việc kiểm tra sự mậu-dịch qua các eo biển, không còn thì giờ để dành cho công việc xây cất nữa. Dù sao đi nữa, Çrivijaya đã không để lại dấu vết khảo cổ nào cho thế-kỷ thứ X và muốn biết về lịch-sử của vương-quốc này, ta chỉ có những tài-liệu Á-rập và Trung-Hoa.

Kể từ giữa thế-kỷ IX trở đi, các sách viết bởi các nhà địa-lý-học Á-rập hiện ra nhiều. Họ thường ca ngợi của cải và thế-lực của vị Maharaja « xứ Zabag là vua các đảo của các biển ở Viễn-Đông ». Họ nói là vị vua này cai-trị miền Kalli (nghĩa là Kra, danh từ khi bấy giờ được dùng để chỉ định tất cả bán-đảo Mã-Lai) và đảo Sribuja (Çrivijaya, dùng để chỉ cả tỉnh Palembang lẫn đảo Sumatra).

Nhà địa-lý Á-rập Mas'udi viết vào năm 955, nói tới dân số đông đúc và quân-đội đếm không xuể của vương quốc của vị Maharaja xứ Zabag. Các lãnh thổ của vương quốc này sản-xuất đồ gia-vị, gạo, trầm hương và nhiều sản phẩm quý khác. Vương quốc này buôn bán với nhiều miền xa xôi như miền Bengale và miền Coromandel.

Thế-kỷ thứ X như thế chứng kiến một sự bành trướng của Çrivijaya. Vương quốc này kiểm tra Sumatra, các đảo lân cận, bán đảo Mã-Lai, miền Nam biển Nam Hải, và có những mối bang giao hòa-hảo với những vương quốc ở Ấn - Độ. Danh tiếng của Vương quốc

Çrivijaya lan tới cả thế-giới Á-rập và các hải cảng của vương quốc được các nhà buôn và các hành khách từ khắp mọi nơi ở Á-Châu tới thăm viếng. Lẽ tất nhiên là vị trí thuận lợi của Çrivijaya đã giúp vào sự bành trướng ấy. Đối với các nhà hàng hải qua lại trong quần-đảo Nam-dương, nơi đỗ tàu phải có điều kiện thuận tiện, phải là một trung tâm có một trình độ văn minh cao, có thể thỏa mãn các điều kiện địa-lý, và có một hải cảng tốt. Tất cả những điều-kiện này Palembang đều có cả. Nhưng để duy-trì độc quyền ấy, vị lãnh chúa của hải cảng này luôn luôn phải dùng đến võ lực để bảo vệ vị-trí thuận lợi của mình, phải trấn áp các địch thủ để kiểm tra sự buôn bán qua các eo biển bằng cách cho thấy rõ ảnh hưởng của mình trên cả hai bờ. Vì thế mà người Á-rập đã nói tới quân đội hùng mạnh của Çrivijaya.

Khi nhà Tống tái thiết được trật-tự ở Trung-quốc, các sự mâu-dịch giữa Trung-Hoa và Çrivijaya phát triển rất nhiều. Quyền *Tống sử* có ghi chép là sứ giả của Çrivijaya tới Trung-Hoa vào năm 960, 962, 971, 972, 974, 975, 980, 983 và 988. Các sự bang giao này tiếp tục cho tới năm 1178, tức là khi hoàng đế Trung-Hoa ra lệnh ngưng việc phái sứ giả tới triều cống hiến vì quá tốn ải và cho phép các nhà buôn Çrivijaya tiếp tục buôn bán ở miền Phúc-Kiến.

Vào năm 992, Çrivijaya bị quân Java tới đánh phá đến nỗi phải tự đặt dưới sự bảo-trợ của Trung-quốc. Chiến-tranh này được gây nên bởi Dharmavamsa, vua miền Đông Java (985-1006), đã muốn phá Çrivijaya để đặt

uy quyền của người Java lên các đảo. Ta không được biết nhiều về cuộc chiến-tranh này, nhưng hình như nhiều lần Palembang bị đe dọa. Song quân Java bị đánh bại và với sự giúp đỡ của các chư hầu ở bán-đảo Mã-Lai, Çrivijaya tấn công vương-quốc của Dharmavamsa ; Dharmavamsa bị giết, và quốc-gia của ông sụp đổ.

Çrivijaya có thắng được, một phần là nhờ ở sự ủng-hộ của Trung-quốc, và một phần cũng nhờ ở giống dân Chola (miền Coromandel ở Ấn-Độ). Song chính sách bành-trướng và các phương-pháp thương-mãi mà các vua Çrivijaya bắt buộc phải áp-dụng để duy-trì địa-vị đặc biệt của họ làm cho vương-quốc hàng-hải Chola trở nên thù nghịch với Çrivijaya. Khi không còn cần tới sự ủng-hộ của người Chola để chiến-tranh với Java nữa, Çrivijaya đã đụng chạm nhiều tới quyền lợi của vương-quốc Chola ; vì thế các sự bang-giao trở nên khó khăn giữa Çrivijaya và vương quốc Chola. Năm 1007, vua Chola là Rajaraja bắt đầu chinh phạt các lãnh-thổ của Çrivijaya và Rajaraja khoe là năm ấy ông chiếm được tới 12.000 hòn đảo.

Năm 1025, con của Rajaraja, Rajendra, tổ chức một cuộc viễn-chinh để bắt đầu chiếm Palembang rồi các tỉnh quan-trọng miền duyên-hải Đông Sumatra. Sau hết bán đảo Mã-Lai bị xâm-chiếm. Vua Çrivijaya bị bắt sống, song sự chinh-phạt này không có những hậu-quả chính trị lâu dài và thật ra vua Rajendra đã không chiếm cứ thực-thụ Çrivijaya. Sau khi quân Chola rút lui, một vị vua Çailendra khác lên ngôi thay thế cho vua bị bắt sống.

Trước sự đe dọa của người Chola, Çrivijaya và Java hòa-giải. Năm 1030, vua Java là Airlangga lấy một công chúa Çrivijaya làm vợ. Trong hậu bán thế-kỷ thứ XI, Çrivijaya có lẽ đã tái thiết quyền-thế trên Sumatra nhưng không bao giờ tái lập được cường lực khi xưa, Với Java, hình như có sự thỏa-thuận phân-chia quần đảo thành hai khu-vực ảnh-hưởng: miền Tây để cho Çrivijaya và miền Đông cho một vương-quốc gọi là Kadiri. Nhưng có nhiều bằng chứng cho thấy Kadiri mâu dịch với miền Tây.

Trong thế kỷ thứ XII, không có gì quan-trọng lắm xảy ra và có lẽ giai-đoạn này là giai-đoạn suy-yếu dần dần của Çrivijaya. Song sự mâu-dịch với Trung-Quốc vẫn tiếp-tục và Çrivijaya cũng đã lợi-dụng được sự phát-triển kinh-tế trong quần-đảo sau khi cường-lực hàng-hải và thương-mãi của vương-quốc Kediri ở Đông Java bành trướng. Nhưng vào năm 1178, sử-gia Trung-Quốc đặt Çrivijaya vào hàng thứ 3 trong số các cường-quốc giàu có ngoài Trung-Hoa: Çrivijaya bây giờ đã đứng sau các miền Á-rập và Java. Phương-pháp buôn-bán của Çrivijaya cũng càng ngày càng trở thành những sự cướp bóc. Thương-thuyền nếu không đáp vào một trong những hải-cảng của Çrivijaya là bị đánh chìm.

Song vào đầu thế kỷ thứ XIII, Çrivijaya cũng vẫn là một đại cường-quốc. Trong quyển *Tứ phương chí* có chép là vào năm 1225, Çrivijaya vẫn còn đến 15 nước chư hầu. Điều chắc-chắn là Çrivijaya khi bấy giờ vẫn còn kiểm-tra cả hai bờ các eo biển Malacca và Sunda. Cường

lực của Çrivijaya sẽ không mất cho tới khi vương-quốc hết kiểm-tra các eo biển ấy. Song, ngay từ cuối thế kỷ thứ XII, Malayu (Djambi) không hiểu vì lẽ nào đã trở nên trọng-tâm của vương-quốc Çrivijaya. Trong hậu bán thế kỷ thứ XIII, không còn nghe nói tới Çrivijaya nữa, và các bản văn thời bấy giờ chỉ còn dùng danh từ vương-quốc Malayu.

Vào cuối thế-kỷ thứ XIII, đế quốc Çrivijaya sụp đổ. Vào năm 1275, vua Java là Kritanagara phái một đạo quân xâm chiếm đảo Sumatra. Sự đô-hộ của Java làm cho Çrivijaya mất quyền kiểm-tra các eo biển. Cùng một lúc, từ khoảng 1280 trở đi, dân Thái của vương quốc Sukhothai bành-trướng thế-lực của họ và chiếm lấy những lãnh-thổ thuộc Çrivijaya trước kia ở miền Bắc bán đảo Mã-Lai. Trước các sự chiếm cứ của dân Java và dân Thái, đế-quốc Çrivijaya không tồn tại nữa. Với Çrivijaya, đã biến đi quốc-gia độc-nhất đã kiểm tra cùng một lúc các đảo Nam-Dương và bán-đảo Mã-Lai. Đế quốc này đã bền vững và đã có cường lực mạnh là vì nó đã hoàn toàn điều khiển sự buôn bán giữa Tây phương và biển Nam-Hải, nhờ ở sự kiểm tra cả các đường hàng hải qua các eo biển và các đường bộ qua bán-đảo Mã-Lai. Sự sụp đổ của đế-quốc này là do áp-lực đồng thời của dân Thái và Java : dân Thái đã chiếm lấy các lãnh thổ trên đại lục và Java đã chinh phục các đảo và kiểm tra các eo biển. Nhược điểm của Çrivijaya đã là chính sách thương-mãi quá tham lam của các vị vua, gây ra nhiều sự thù nghịch và tranh chấp.

c). Java cho tới sự xâm-lãng của Mông-Cổ vào năm 1293.

Khi vương thống Çailendra trị vì ở miền Trung Java vào thế-kỷ thứ VIII, có nhiều bằng chứng cho thấy là sự thờ thần Çiva đã được duy-trì ở miền Đông Java, trong một vương-quốc độc-lập. Đến khi quyền thế của dòng Çailendra suy-đổi, sự thờ thần Çiva trở lại miền Trung Java vào cuối thế-kỷ thứ IX và một vương thống mới hiện ra, với một vương quốc sẽ mang tên là Mataram.

Từ 898 tới 928, trung tâm của vương-quốc Mataram được đặt trong đồng bằng Kedu, gần tỉnh Djogjakarta ngày nay. Vương quốc này phối hợp dưới sự cai-trị của một vị vua độc-nhất miền Trung và miền Đông đảo Java.

Vào năm 929, một vị vua mới lên ngôi mang tên là Sindok. Nhân vật này được coi như là người thiết-lập một triều thống mới, sẽ trị vì ở Đông Java cho tới năm 1222. Dưới triều vua này, trung-tâm của vương quốc Mataram được dời sang miền Đông, và người ta không rõ nguyên nhân nào đã đưa tới sự thiên đô ấy. Có sử gia cho rằng nguyên nhân đã là một sự động đất hay một bệnh dịch. Nhưng nguyên-nhân có lẽ gần với sự thật nhất là Sindok đã sợ Çrivijaya muốn chiếm miền Trung Java.

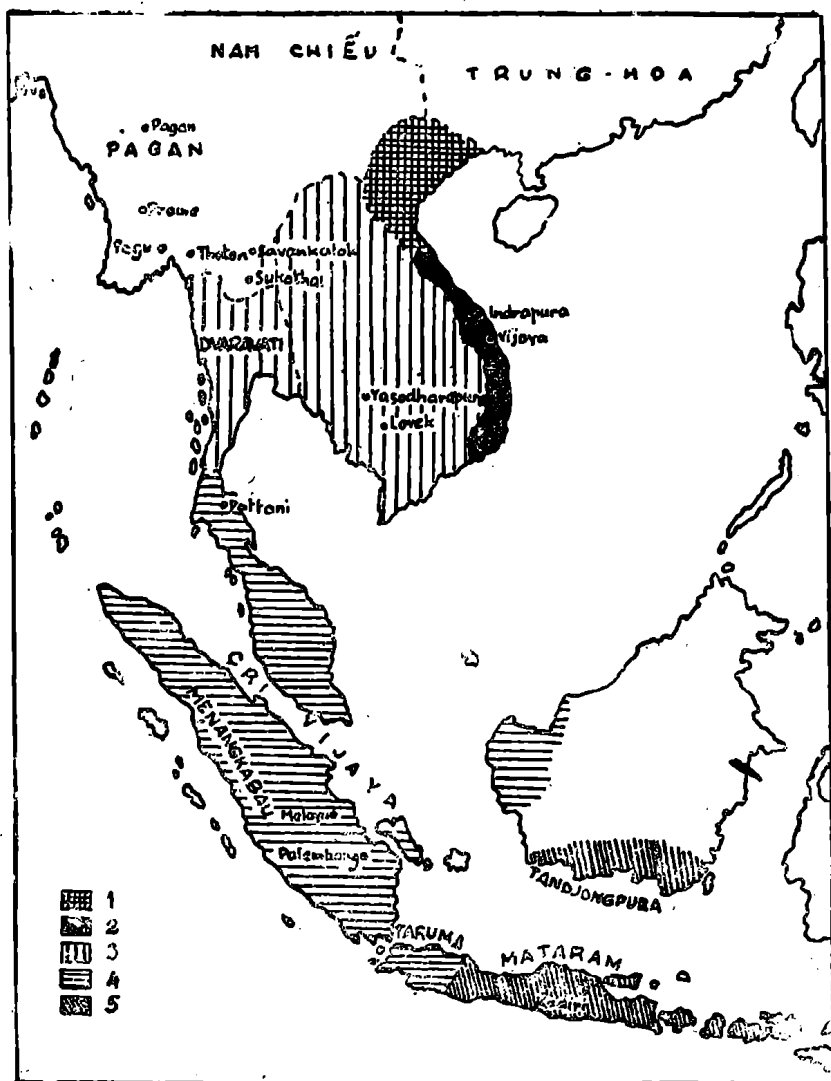
Giai-đoạn 929-1222 là một giai-đoạn quan-trọng nhất cho sự phát-triển văn-hóa của Java. Sự thiên-đô tới thung lũng sông Brantas đã làm ảnh-hưởng Ấn-Độ đối với sinh-hoạt chính-trị, tôn-giáo và nghệ-thuật yếu đi, cho phép các yếu-tố bản-xứ phát-triển. Thật vậy, ảnh

hưởng Ấn-Độ ở miền Đông Java đã luôn luôn yếu hơn ở miền Trung và dưới sự thờ thần Çiva, các tín-ngưỡng bản xứ vẫn sống mạnh. Đến khi vương-quốc Mataram đặt thủ đô ở miền Đông, chúng ta thấy là nền văn-minh của quốc-gia này là một nền văn-minh Nam-Dương chứ không phải là Ấn-Độ nữa.

Sự phát-triển của vương-quốc Mataram có nhiều hậu-quả kinh-tế quan-trọng đối với miền Đông của đảo Java. Các vùng đầm lầy của miền duyên hải và miền châu-thỏ cho tới bấy giờ bị bỏ hoang được cực-lực canh-tác. Các vị vua của triều-đại mới cũng bắt đầu chú-trọng tới sự buôn bán với ngoại quốc. Nhiều sự mậu-dịch được thiết lập với các đảo Moluques, với Sumatra và bán đảo Mã-Lai. Vào cuối thế-kỷ thứ X, đảo Bali được nhập vào khu vực ảnh hưởng của Java, sau khi một ông chúa Bali lấy một công chúa Java làm vợ, cho phép văn-hóa Java nhập vào trong đảo Bali.

Trong những vị vua nổi dõ Sindok, có tiếng nhất là Dharmavamsa (vào khoảng 985-1006). Vị vua này cho biên tập pháp-điền của Java và khuyến-kích việc dịch thuật những bản văn chữ phạn sang tiếng Java, và nhờ vậy mà lối văn xuôi đã phát-triển trong văn-chương Java.

Ở ngoài, Dharmavamsa cũng bành-trướng thế-lực của Java. Cuối thế-kỷ thứ X, ông gây chiến với Çrivijaya, làm quốc-gia này lâm vào một tình trạng hết sức hiềm nghèo. Nhưng vào năm 1006, Çrivijaya tấn công đề trả đũa và Dharmavamsa đã bị giết trong trận chiến tranh này. Cái chết của Dharmvamsa làm cho vương



Hình III : ĐÔNG NAM Á VÀO CUỐI THẾ KỶ XI.

1. Đại-Việt, 2. Chiêm-Thành. 3. Đế-quốc Khmer.
 4. Chri Vijaya, 5. Mataram

quốc Đông Java biến đi trong một thời gian. Chính-phủ trung-ương để chỗ lại cho một số lãnh-chúa địa-phương, mỗi người làm chủ tề một vùng.

Nhưng Dharmavamsa trước khi chết có chỉ định con rể ông là Airlangga để kế vị. Vào năm 1019, Airlangga được chính thức phong vương, nhưng quyền thế của ông chỉ đặt trên một vùng nhỏ của vương quốc mà thôi. Trong một thời gian, ông không dám khôi phục lại những miền khác vì sợ Çrivijaya can-thiệp vào.

Song vào năm 1025, quân Chola xâm chiếm Çrivijaya làm cho sự đe dọa của Çrivijaya đối với Java mất đi. Airlangga khi đó bắt đầu công việc khuất-phục các lãnh chúa địa phương đã phân chia vương quốc Mataram. Đây là một công trình lâu dài, nhưng vào năm 1030 quyền thế của Airlangga đã đủ mạnh để Çrivijaya phải nhìn nhận ông, để có thể hỏi một công-chúa Çrivijaya làm vợ. Giữa hai cường quốc này có một sự thỏa thuận, nhìn nhận quyền lực của Çrivijaya trên miền Tây quần đảo, và của Java trên miền Đông. Nhờ vậy mà Java có thể phát triển thương mại của mình. Các hải cảng của vua Airlangga không những buôn bán với Trung-quốc nhưng cũng tiếp đón các nhà buôn từ miền Tây tới nữa. Năm 1037, các lãnh thổ của Airlangga đã trở nên rộng lớn, ông đặt kinh đô ở phía Đông đảo Java.

Dưới triều đại của Airlangga, văn-hóa Java phát-triển mạnh mẽ. Sự khai-thác đất đai được tiếp tục trong khi hoạt động văn nghệ rất mạnh. Một trong những tác-

phẩm có tiếng nhất là bản Arjunavivaha do nhà thi-sĩ của triều-đình Mpu Kanwa viết ra có lẽ đề ca ngợi sự kết hôn giữa Airlangga với công chúa Crivijaya.

Về mặt tôn giáo, Java khi bấy giờ có ba tôn phái : phái thờ Çiva, đạo Phật tiểu thừa và phái Rishi hay là phái tu-hành khổ hạnh. Tuy nhiên không có sự tranh chấp giữa đạo Phật và Ấn-Độ giáo, trái lại hai tôn giáo này đã sống chung một cách hòa hảo. Nhưng giới tăng-lữ của hai tôn giáo này có nhiều thế lực đến nỗi Airlangga thấy cần phải kiểm-tra họ bằng cách lập nên một lý thuyết cho là nhà vua là Thần Vishnu hóa thân, và các vị vua của vương thống phái được thờ cúng sau khi chết đi. Sự thờ cúng tổ tiên đi đôi với những lễ nghi cho phép nhà vua nhận được những phép màu do tổ tiên ban cho.

Kể từ năm 1042 trở đi, Airlangga đi tu, nhưng vẫn giữ quyền hành. Trước khi ông chết vào năm 1049, ông chia vương-quốc cho hai người con của ông. Sự kiện này đã làm cho các sử gia tìm hỏi nguyên-nhân nào đã làm một vị vua cả đời đã cố gắng thống-nhất quốc-gia, lại phân chia lãnh-thổ như vậy. Có lẽ vì không có người nối dõi chính thống (hai người con của Airlangga chỉ là con của vợ hầu), Airlangga đã sợ có sự tranh-chấp giữa hai người con có quyền lợi bằng nhau ; ông ta cho là thà có một sự phân chia ôn hòa còn hơn là nội chiến đưa tới sự tan rã của vương-quốc. Vì không nên quên là nhà vua không phải là một quyền-lực trung ương cai-trị tất cả vương-quốc, nhưng chỉ là một vị maharaja kiểm tra nhiều lãnh chúa khác ; vua được triều-cống bởi các

lãnh chúa song các lãnh chúa này tự do điều-khiển lãnh thổ của họ.

Vương-quốc của Airlangga được chia thành hai vương-quốc khác, với con sông Brantas làm ranh giới. Vương-quốc bên Đông mang tên là Janggala và vương quốc bên Tây, trước được gọi là Panjalu, nhưng sau được biết nhiều hơn dưới danh-từ Kediri. Song không bao lâu, Janggala bị sáp nhập bởi Kediri.

Sau khi Airlangga chết và cho tới năm 1222, ít điều được biết về lịch-sử của Java. Song trong vương quốc Kediri nhiều tác-phẩm văn chương được sáng-tác và cũng trong thời đại này sự buôn bán phát-triển khắp Nam-Dương. Các đảo Moluques, nơi sản-xuất đinh-hương, bắt đầu trở nên quan-trọng, và Ternate là một hầu quốc của Kediri. Sự buôn bán của người Á-rập cũng phát triển trong khắp quần-đảo; họ tới đây để mua hạt tiêu, đồ gia vị và gỗ quý. Họ theo đạo Hồi, nhưng khi bấy giờ chưa bắt đầu truyền đạo của họ ở Nam-Dương. Cũng có nhiều nhà buôn từ Ấn-Độ tới.

Vào đầu thế-kỷ thứ XIII, vua Kritajaya trị vì ở Kediri. Song năm 1222, vương-thống Kediri bị lật đổ bởi một nhân vật tên là Sandok. Sandok xuất thân từ giai-cấp nông dân, nhưng tự gọi là con của Çiva Girindra (Çiva vua núi), biệt-hiệu hình như cố ý nhắc lại danh hiệu của dòng Çailendra. Sau một thời gian sống bằng nghề cướp bóc, Sandok tới làm việc cho quan thống-đốc tỉnh Tumapel. Sau đó, Sandok ám sát vị thống đốc này, và lấy

quả phụ của địch thủ làm vợ và thiết-lập một triều thống ở Tumapel trong vương-quốc Janggala cũ. Lợi dụng sự tranh chấp giữa vua Kritajaya và giới tăng-lữ của vương-quốc Kediri, Sandok tự xưng làm vua dưới tên là Râjasa.

Năm 1222, Râjasa đuổi Kritajaya ra khỏi Kediri, và sáp nhập Kediri vào trong vương quốc Tumapel, sau này được gọi dưới tên kinh-đô của nó là Singhasâri.

Những năm đầu của vương quốc Singhasâri có đặc điểm là các vị vua được thay thế bởi những cuộc ám sát, tỏ cho chúng ta thấy tình trạng chính-trị không được ổn định lắm. Nhưng vào năm 1268, vua Kritanagara hay Kertanagara, lên ngôi; vị vua này có để lại những tài liệu thạch-ký cho phép ta biết qua về tổ chức vương quốc thời bấy giờ. Kritanagara là một nhân vật được các tài liệu sử miêu-tả, khi thì dưới hình thức một nhà học giả nho-nhã, khi thì dưới hình thức một bợm rượu. Nhưng điều chắc chắn là Kritanagara là một ông vua có nhiều khả-năng, luôn luôn cố gắng bành trướng quyền-lực của Java trên các miền lân-cận. Vua của cả hai tiểu quốc Janggala và Panjalu hợp lại, ông đã tìm cách ngăn cản các xu-hướng ly tâm trong nước; ông đã phải dẹp những cuộc nổi loạn trong nước vào năm 1270 và 1280.

Ở ngoài nước, triều-đại của Kritanagara được đánh dấu bởi một sự bành-trướng của cường lực Java ra khắp mọi phía. Mục tiêu chính của Kritanagara là chiếm Sumatra. Năm 1275, lợi dụng sự suy đồi của Çrivijaya, ông phái một đạo quân viễn chinh sang chiếm miền Tây

và thiết lập quyền bá chủ của Java trên xứ Malayu và có lẽ trên cả Sumbar, Madura, và một phần bán đảo Mã Lai. Năm 1284, Kritanagara bắt tiểu vương đảo Bali làm tù binh.

Sử gia C. C. BERG cho là chính sách đế quốc của Kritanagara là phản hưởng của sự xâm chiếm miền Đông Á-Châu bởi người Mông-Cổ. Mục đích của chương trình của Kritanagara là thống nhất Nam-Dương để có thể đương đầu với sự đe dọa của Mông-Cổ, đương lắm lẽ muốn xâm lăng Đông-Nam-Á. Một sự kiện bao hàm nhiều ý nghĩa là Kritanagara đã tìm cách kết thân với Chiêm-Thành khi đó cũng bị đe dọa bởi sự bành-trướng đế quốc của người Mông-Cổ.

Dù sao đi nữa, Kritanagara đã cảm thấy đủ mạnh để có thể phản đối những sự đòi hỏi của người Mông-Cổ; kể từ 1279 trở đi, nhà Nguyên đòi một ông hoàng nước Singhasari phải tới Yên-Kinh làm con tin. Năm 1289, sứ giả của Hốt-Tất-Liệt bị Kritanagara bắt giam, và gửi trả về Tàu, sau khi hình như đã bị cắt mũi. Đây là một sự sỉ nhục và để trả thù, Hốt-Tất-Liệt sẽ phái một đạo quân viễn chinh tới Java vào năm 1292.

Ngoài ra Kritanagara cũng cố gắng phát triển đạo Phật phù chú (tantrisme). Đạo giáo này hiện ra ở miền Bengale, đã lan sang Tây-Tạng rồi tới Java. Chú trọng tới sự chuộc tội cho linh hồn người chết, đạo này đã rất thích hợp với sự thờ cúng tổ tiên ở Nam-Dương. Kritanagara tự cho tạc tượng của mình dưới hình thể đức Phật Buddha Akshobhya.

Nhưng Kritanagara đã gặp cái chết trong một cuộc nổi loạn của vị phó vương Kediri. Kể từ năm 1271 trở đi, Kediri được đặt dưới quyền một vị phó vương tên là Jayakatwang, có lẽ thuộc dòng dõi những vị vua cũ và muốn chiếm quyền tối cao. Năm 1292, Jayakatwang chiếm cung vua và giết chết Kritanagara.

Làm chủ vương quốc Singhasâri, Jayakatwang vấp phải sự chống đối của Vijaya, chất địch tôn của Rajasa, người thiết lập vương thống Singhasâri. Ngoài ra Vijaya cũng là chồng con gái của vua Kritanagara. Vào năm 1292, Vijaya cầm quân chống Jayakatwang : sau mấy thắng lợi đầu Vijaya thua trận phải chạy trốn sang đảo Madura. Sau đấy, ông trở lại Java và chiếm miền hạ lưu sông Brantas, nơi được đặt tỉnh Madjapahit.

Khi đó, Hốt-Tất-Liệt đã phái một đạo quân tới chinh phạt vương quốc của Kritanagara, mà vua nhà Nguyên không biết là đã chết. Được tin này, Vijaya lập kế hoạch dùng người Mông-Cổ để thực hiện chính sách của mình. Ông tìm sự ủng hộ của người Mông-Cổ để lật đổ Jayakatwang và hứa sẽ nhìn nhận quyền bá chủ của Hốt-Tất-liệt trên đảo Java. Đề nghị của Vijaya được chấp thuận, và quân nhà Nguyên cùng với quân của Vijaya đã thắng Jayakatwang một cách dễ dãi và chiếm lấy kinh đô của Jayakatwang. Sau đó, khi quân Nguyên không đề-phòng và chia thành nhiều đội để tiếp-tục chiếm cứ Java, Vijaya trở mặt và đánh phá các đạo quân ấy. Cuối cùng, hạm đội của quân Nguyên đã phải rời bỏ Java để trở về Trung-quốc, để cho Vijaya làm chủ tình-thế. Cuộc viễn-chinh của quân

nhà Nguyên nhằm trừng phạt Kritanagara đã lại có kết quả bất ngờ là đặt con rồng của Kritanagara lên ngai vàng.

Vijaya trở nên vua Java với danh hiệu là Kritarâjasa Jayavardhana. Ông đặt thủ-đô tại Madjapahit, trong miền hạ lưu thung-lũng con sông Brantas. Vương-quốc Madjapahit dưới triều thống này sẽ là vương-quốc cuối cùng trong lịch-sử của Java còn duy-trì truyền-thống Ấn-Độ.

II.— CAO-MÊN TỪ THẾ-KỶ THỨ VI ĐẾN GIỮA THẾ-KỶ THỨ XIII.

1). Chân-Lạp cho tới thế-kỷ thứ VIII.

Vị vua Phù-Nam cuối cùng được ghi lại trong lịch sử là Dhavavarman trị-vì ít nhất cho tới năm 539 : ông phái một sứ-giả sang Trung-Hoa vào năm này. Song, kể từ giữa thế-kỷ thứ VI trở đi, Phù-Nam bị một vương quốc ở phía Bắc xâm chiếm. Vương-quốc này được sử nhà Tùy gọi là Chân-Lạp. Kinh-đô của Phù-Nam đặt ở Vyâdhapura phải bỏ, và được dời qua bên kia sông Cửu-Long, ở vị-trí tỉnh Angkor Borei ngày nay. Đây có lẽ là nơi ngự trị cuối cùng của vua Phù-Nam, trước khi quốc gia này bị hoàn toàn sáp nhập bởi nước Chân-Lạp vào thế kỷ thứ VII.

Chân-Lạp là một vương-quốc ở trung lưu sông Cửu Long, phía Bắc xứ Cao-Mên ngày nay. Đây có lẽ là một nước chư hầu của Phù-Nam khi đế quốc này còn hùng-mạnh. Lãnh thổ của Chân-Lạp không được

xác-định rõ-rệt ; trung-tâm của nó đã được đặt trên bờ Đông-Bắc của Biển-Hồ. Các ông hoàng của xứ này đã được Ấn-Độ hóa và đều mang tên phạn : Çrutavarman, Çresthavarman ; họ đã cho xây vài cái tỉnh trong miền trung-lưu sông Cửu-Long. Nhiều bằng chứng cho thấy ở đây cũng có một sự thờ cúng thần núi và sự thờ cúng cái linga biểu hiệu cho dương-vật ; sự thờ cúng này đi đôi với những lễ-nghi nhiều khi gồm có lễ tế người.

Trong hậu bán thế-kỷ thứ VI, vua Bhavavarman trị vì ở Chân-Lạp ; nhân vật này là dòng dõi các ông hoàng của Phù-Nam nhưng đã lấy một công-chúa Chân-Lạp làm vợ. Lợi-dụng tình-trạng suy-nhược của Phù-Nam, Bhavavarman chiếm lấy tỉnh Vyâdhapura ; sau đó, cùng với sự hiệp-lực của em là Çitrasena, Bhavavarman mở rộng lãnh-thổ về phía Bắc, dọc theo sông Cửu-Long cho tới thung-lũng sông Mun. Thế rồi, Bhavavarman và Çitrasena quay lại thanh toán nốt Phù-Nam, tiến xuống miền Nam dọc theo sông Cửu-Long cho tới tỉnh Kratié ngày nay và tiến sang phía Tây, vượt qua Biển-Hồ.

Khi Bhavavarman chết đi, Çitrasena nối ngôi anh dưới danh hiệu Mahendravarman và tiếp tục chính sách bành-trướng lãnh thổ. Các chiến thắng của ông đã được ghi khắc trong bia đá để làm kỷ niệm. Còn đối với Lâm-Áp, nhà vua áp dụng chính sách thân thiện bằng cách phái sứ giả đi cầu hòa.

Nối dõi Mahendravarman là con ông, mang danh hiệu Içanavarman (có lẽ 616-635). Dưới triều-đại này, Chân

Lạp hoàn toàn sáp nhập Phù-Nam, đến nỗi nhiều sử gia Trung-Hoa đã gán cho Içanavarman tất cả công trình chinh phục lãnh thổ Chân-Lạp. Quyền thế của Içanavarman dần dần lan rộng trên một lãnh thổ gần như tương ứng với lãnh thổ của xứ Cao-Miền ngày nay, gồm cả các miền duyên hải phía Nam, các tỉnh miền Trung và miền Bắc, nơi Biển-Hồ và sông Cửu-Long hợp lưu. Trung tâm của vương quốc được đặt ở Içanapura, phía Bắc tỉnh Kompong Thom ngày nay, trên bờ Bắc Biển-Hồ.

Tiếp tục chính sách của ông cha đối với Lâm-Áp, Içanavarman gả con gái cho một ông hoàng Chăm không biết đã di cư hay bị lưu đày sang Cao-Mên. Içanavarman được kế vị bởi Bhavavarman II rồi bởi Jayavarman I, (657-681). Dưới triều vua này, quyền thế của nhà vua trải rộng từ vịnh Xiêm-La tới miền Bassak, trên trung lưu sông Cửu-Long. Từ khi Bhavavarman I bắt đầu chinh phục lãnh thổ cho tới thế-kỷ thứ VIII, quyền lực của các vua Chân-Lạp đã được củng cố dần dần trên các lãnh thổ của đế quốc Phù-Nam cũ.

Vua Chân-Lạp thật ra là người kế thừa của Phù-Nam về mọi phương diện. Phù-Nam đã truyền lại cho Chân-Lạp một phần lớn nền văn minh vật-chất của nó, nhất là về phương diện dẫn thủy nhập điền; về phương diện tinh-thần, Phù-Nam cũng đã để lại các quan-niệm tôn-giáo và nhất là quan-niệm bá vương vũ-trụ. Song khác với Phù-Nam, được nuôi sống bởi miền châu-thỏ, Chân-Lạp đã đặt trọng tâm trong nội-địa.

Vì thế, có một sự thay đổi hiện ra, một sự đổi chọi giữa quốc gia Phù-Nam mở rộng ra biển, và vương quốc Chân-Lạp đóng chặt trong đất liền, giữa một tình trạng thịnh vượng sinh ra từ các sự mâu dịch với tứ phương, và một tình trạng nghèo nàn của một vương quốc không nhiều liên lạc với bên ngoài, hoặc nếu có tiếp xúc với ngoại quốc thì chỉ là để cướp phá hay xâm lược biên thù. Dân Phù-Nam là một giống dân Indonésien, một giống người sống về biển ; dân Chân-Lạp là giống người Khmer, một nhánh khó xác định về mặt chủng-tộc nhưng thuộc nhóm môn-khmer về phương-diện ngôn-ngữ. Song le, người Khmer có những đặc-tính rất gần với người Nam-Dương, làm ta có thể cho họ là giống Nam-Dương nội-địa.

Tính cách nội-địa hiện ra rõ-rệt với nền văn-hóa Chân-Lạp : không còn tìm thấy các đồng tiền La-Mã nữa, và cũng không còn có những hột pha lê giả ngọc, những hàng tạp hóa từ ngoại quốc đưa tới. Nhưng một nền văn-minh muốn hoàn toàn là một nền văn-minh bản xứ được tạo nên. Bên cạnh những bài thơ tiếng phạn tạc vào đá, chúng ta cũng có những tài liệu thạch ký bằng thổ-ngữ, bằng tiếng Khmer. Thuật tạc các tượng vẫn còn giữ lại các tiêu-chuẩn Ấn-Độ và vẫn tiếp-tục các khuynh hướng điêu tượng của xứ Phù-Nam, nhưng cũng đã có một kiểu thức đặc biệt, đơn giản và cứng thẳng hơn.

Sử nhà Đường nói là không bao lâu sau năm 706, Chân-Lạp được chia làm hai, Thủy Chân-Lạp và Bộ Chân-Lạp. Có lẽ là Jayavarman I chết đi, đã không có một

hoàng-tử chính-thống nổi dậy và đẩy là nguyên-nhân chính làm Chân-Lạp bị phân chia. Thủy Chân-Lạp có lẽ tương ứng với Phù-Nam trước kia, nhưng cũng gồm một phần lớn của xứ Cao-Mên ngày nay. Còn Bộ Chân-Lạp có lẽ đã bao gồm tất cả các lãnh-thổ từ miền trung lưu sông Cửu-Long cho tới biên giới Cao-Mên, Lào và cao-nguyên Trung-Việt ngày nay. Quyền-lực quốc gia bị chia vụn, vì những sự tranh chấp địa phương. Riêng Thủy Chân-Lạp đã phân chia thành nhiều tiểu quốc mà quan trọng nhất là Cambhupura (Sambor trên sông Cửu-Long) được thiết-lập vào năm 716. Nhưng sự-kiện hệ-trọng nhất là sự phân chia thành Bộ và Thủy Chân-Lạp, cho thấy rõ sự đối kháng giữa đất liền và nước, giữa miền nội địa và miền biển.

Các tài-liệu thạch ký bằng tiếng cổ Khmer hiến cho ta một vài hiểu biết về tổ chức hành chánh : đây là một tổ-chức chia thành hệ-cấp. Song nhiều khi chúng ta chỉ biết được các danh tước, mà không hiểu rõ chức vụ nào đã tương ứng với các danh tước ấy. Sinh hoạt tôn giáo tiếp-tục chấp nhận đạo Bà-La-Môn, với sự thờ thần Vishnu và thần Çiva ; song đạo Phật có vẻ suy đồi nhiều. Trái lại, sự thờ cúng thần Çiva tượng trưng bởi cái linga, sẽ được các nhà vua theo nhiều đến nỗi nó sẽ trở thành tôn giáo quốc-gia

Văn hóa phát-triển, nhờ ở các di-sản văn-hóa thừa hưởng được của Phù-Nam. Sử nhà Tùy nói là « vương quốc Chân-Lạp có đến 30 chục tỉnh, mỗi tỉnh chứa hàng vạn gia đình và cai trị bởi một vị tổng đốc. Dân chúng

có thói quen luôn mang binh giáp và khí giới, cho nên một chuyện bất bình nhỏ mọn nào cũng làm xảy ra những trận đánh đờ máu... Con của hoàng hậu vợ chính của nhà vua mới có quyền kế vị vua cha. Ngày mà vị tân vương được tôn lên ngôi vua, các hoàng tử con vua đều bị hoạn... » Vương quốc Chân-Lạp có nhiều phong tục dã man nhưng cũng có một văn hóa phát triển với những cung điện huy hoàng tráng lệ.

Như thế, vào cuối thế kỷ thứ VIII được tạo lập nên một vương quốc tạp chủng gồm có một miền nội địa và một miền duyên hải. Tuy có những sự phân tranh, những cuộc nội loạn, tình cách đối kháng giữa Bộ Chân-Lạp và giữa Thủy Chân-Lạp thật ra là một sự đối kháng bề ngoài cho nhau. Từ đây trở đi bắt đầu được tạo lập xứ Cao-Mên của thời đại Đế-Thiên Đế-Thích : các nhà học giả đã gán cho Chân-Lạp danh hiệu Cao-Mên tiền Angkor. Các cuộc Nam tiến của giống người Khmer nội địa đã cho phép họ tiếp xúc với miền duyên hải, với biển Nam-Hải, với các luồng giao dịch giữa Ấn-Độ và Trung-Hoa. Công cuộc Nam tiến ấy đã khiến các vị vua Chân-Lạp phải bắt tay vào công cuộc khẩn hoang và khai thác đất đai nghĩa là đã phát triển nông nghiệp bằng cách bố trí đất ruộng và lập dân để canh tác các miền đất mới. Dân Khmer của Chân-Lạp áp dụng những kỹ thuật hoàn toàn khác biệt với các kỹ thuật tháo nước và canh tác của xứ Phù-Nam. Đây không phải là một cuộc tranh đấu để chống lại sức nước nữa nhưng là một công cuộc chế ngự sức nước để sử dụng sức ấy. Nếu tỉnh thành của Phù-Nam là những tỉnh đặt trên mặt hồ thì các tỉnh Chân-Lạp được vây bởi bức

thành bằng đất và những cái hào chứa nước sông để dùng trong công việc tưới ruộng.

Tuy chia thành Bộ Chân-Lạp và Thủy Chân-Lạp, hai xứ này đã là xứ Cao-Mên, quốc gia của giống người Kambuja, nghĩa là « con cháu của Kambu ». Gốc rễ của nền văn hóa quốc gia cắm sâu trong nội địa. Nhưng nhờ có phong trào Nam tiến, nhờ có ảnh hưởng nhận được từ miền duyên hải, các nhà lãnh tụ Chân-Lạp đã được Ấn-Độ hóa. Nếu không có sự Ấn-Độ hóa này, có lẽ Chân-Lạp đã chỉ là một tiểu quốc đóng chặt trong một nền kinh tế nông thôn và chú trọng nhiều tới các vấn đề ranh giới. Khi Thủy Chân-Lạp và Bộ Chân-Lạp được thống nhất lại, sẽ có đủ điều kiện cho phép một đại văn minh chớm nở.

2). Cao-Mên từ đầu thế-kỷ thứ IX tới đầu thế-kỷ thứ XI : Triều-thống Angkor thứ nhất.

Vào đầu thế-kỷ thứ IX, Thủy Chân-Lạp chia thành năm tiểu quốc đối-ngịch với nhau. Vì thế, xứ này thiếu liên kết, quyền-hành bị phân chia, trong khi Bộ Chân-Lạp củng cố sức mạnh của nó. Thêm nữa, Thủy Chân-Lạp thỉnh thoảng lại bị giặc biển Mã-Lai và Nam-Dương từ Java tới cướp phá : chiến thuyền của các giặc biển này nhập vào các cửa sông, đi ngược giòng để tới xâm chiếm các tỉnh ở trong đất liền.

Java vào cuối thế-kỷ thứ VIII được đặt dưới sự cai-trị của giòng họ Çailendra, đã tự xưng là « vua núi », danh hiệu của các vị vua Phù-Nam ; với danh-hiệu ấy, có lẽ

vua Çailendra đã có ý định đòi hỏi các lãnh thổ cũ của xứ Phù-Nam. Theo vài câu chuyện cổ-tích thật ra không đáng coi là tài-liệu sử, có những quân từ Java tới đã chiếm châu-thổ sông Cửu-Long. đã đốt phá tỉnh Çambhupura, đã bắt sống vị vương của tỉnh này, và chặt đầu vị vương ấy để đưa về Java. Kể từ khi ấy, Thủy Chân-Lạp được coi như là chư hầu của Java.

Nhưng vào năm 802, một vị vua lên ngôi mang danh-hiệu là Jayavarman II. Trong khoảng 48 năm trị-vị (802-850), Jayavarman II sẽ cố-gắng thống-nhất xứ-sở, bằng cách liên-hợp hai miền Bộ và Thủy Chân-Lạp. Là dòng dõi của các vương thống cũ, Jayavarman II đã sống ở Java trong một thời gian dài, không hiểu vì đã bị lưu đày hay đã bị bắt làm tù-binh ở đây. Song thời gian ở Java đã cho phép Jayavarman II tiếm-nhiệm được văn minh Ấn-Độ hóa của miền Đông đảo Java, lâu năm thờ cúng thần Çiva.

Triều đại của Jayavarman II mở đầu với sự giải phóng Chân-Lạp khỏi sự đô-hộ của Java, và sau đấy tiếp tục với chính-sách thống-nhất quốc-gia. Từ bỏ miền Nam, Jayavarman II cho đặt các kinh-đô liên-tiếp của ông trong miền lân cận Biên-Hồ. Jayavarman II thường thay đổi kinh đô, để đáp ứng cho các nhu cầu quân-sự và chính trị. Những lãnh thổ mới chiếm cứ được cần phải có một dấu vết của chính-quyền để cho các lãnh thổ ấy được nhập vào trong vương-quốc. Triều đình và quân-đội lập cư ở một vị-trí xác định, cho phép khẩn hoang miền phụ cận và canh-tác đất đai để cung cấp thực-phẩm cho

tiêu-trường được lập ra ấy. Sau hết, kinh đô sẽ là một nơi định-cư, với các đền-đài mà nhà vua cho xây cất để đáp ứng nhiệm vụ tôn-giáo của tỉnh thành. Cho nên Jayavarman II có cả thảy 5 kinh-đô nối tiếp nhau : Indrapura, Kutu, Hariharalaya, Amarendrapura, Mahendraparvata. Trong một triều đại độc-nhất mà được thiết lập tới 5 kinh-đô có thể làm cho ta tưởng triều đại này ở trong một tình-trạng bất ổn-định. Song thực ra chính-sách này đáp ứng nhu cầu lập dân, đáp ứng cho sự cần-thiết làm bền vững một quốc gia mới mẻ và đương bành trướng. Vì, nếu các nhà cửa của dân chúng, của các quan trong triều được làm bằng gỗ và những vật-liệu nhẹ dễ cất dựng nhưng cũng dễ dọn khỏi tỉnh khi nhà vua dời đi một tỉnh khác, thì các kiến trúc tôn-giáo xây bằng gạch đá, sẽ tồn-tại, và làm chứng cho công-trình xây cất của nhà vua.

Kinh đô cuối cùng của Jayavarman II là Mahendraparvata, (có nghĩa là ngọn núi của thần Indra chỉ cao chỉ đại). Chính kinh-đô này cho phép chúng ta hiểu rõ tôn giáo của triều thống Angkor, của sự thờ cúng sẽ trở nên tôn-giáo chính-thức của quốc-gia Cao-Mên. Mahendraparvata được thiết lập trên cao-nguyên Phnom Kulen. Trên đỉnh núi Kulen, nhà vua cho xây đền thờ thần Çiva mà năng-lực sinh lý được tượng-trưng bởi cái linga. Rồi vua gọi tới triều một người Bà-Ma-Lôn, mà nhà vua giao phó cho trọng trách thiết-lập một tế-điền căn-cứ trên sách kinh của đạo Bà-I a-Môn ở Ấn-Độ. Người Bà-La-Môn này giữ vai trò một vị cố-vấn bộ Lễ bên cạnh vị giáo-sĩ của nhà vua. Từ khi ấy bắt đầu một sự cúng tế chính thức,

từ khi ấy vị thờ-hoàng, vị thánh tổ sẽ là nhà vua. Núi là nơi thánh, sẽ là cái đền thờ, trung-tâm của vương quyền, của tỉnh và cũng của vũ-trụ. Từ sự đồng hóa ấy phát xuất sự thờ cúng một vị vua thần, một vị *devarāja*. Quan niệm này đưa tới những loại kiến-trúc theo hình ảnh các núi, nơi ngự trị của vua thần. Quan-niệm này bắt buộc dân chúng coi nhà vua như một vị thần ở thế-gian, nhưng cũng bắt nhà vua phải thực hiện những công-trình vĩ-đại, siêu-nhân. Jayavarman II được gọi trong bia đá là » vị vua đã thiết-lập nơi thần ngự trị trên núi Mahendra », và thường được nói tới dưới danh hiệu Parameçvara, nghĩa là vị chúa tối cao tối đại, chính là thần Çiva vậy. Vị vua thần sống này làm chủ đất đai, và phân phối đất-đai ấy cho những gia-đình do nhà vua chọn lựa.

Jayavarman II được kế vị bởi Jayavarman III, (850-877). Dưới vị vua này, vương-quốc Khmer trải qua một giai-đoạn thái-bình : Jayavarman III chỉ để lại cho hậu-thế tiếng tăm một nhà săn voi mà thôi. Chết đi, Jayavarman III không có con nối dõi. Một nhân vật có họ xa với Jayavarman III được bầu làm vua, Indravarman I, (877-889). Ngay từ khi lên ngôi, vị tân vương cho thấy là ông chú trọng tới các công-trình thủy nông, và cho dân đào ở phía Bắc kinh-đô Hariharalaya một hồ chứa nước lớn để có nước dùng trong sự dẫn thủy nhập điền vào mùa nước cạn.

Indravarman I cũng còn củng-cố thêm sự thờ cúng vua thần. Ông cho xây ở Hariharalaya 6 cái tháp bằng gạch, ở trong đó ông cho đặt các tượng tổ-tiên, và quan

trọng nhất là tượng của Jayavarman II và hoàng-hậu, biểu diện dưới nét mặt thần Çiva và nữ thần Devi. Mục đích của Indravarman I khi dựng các pho tượng này là muốn cố định vào trong đá bản thể thần thánh của các bậc tiền bối, và cũng bảo đảm cho tính chất chính-thống của dòng dõi của ông : tuy chỉ có họ hàng xa với con cháu của vị vua thiết-lập triều thống Angkor, ông muốn tỏ thấy ông liên hệ với các bậc tiền-bối mà ông cho tạc tượng, và các vua tới sau, mà ông giao-phó cho việc giữ gìn các pho tượng ấy.

Năm 881, Indravarman I cho xây một kim-tự-tháp bằng đá ở giữa kinh-đô : đây là đền thờ Bakong. Trên đỉnh kim tự tháp, được đặt cái linga tượng trưng cho vương quyền và mang tên nhà vua : Indreçvara (vị chúa Indra).

Có lẽ Indravarman I đã là vị vua tổ-chức triều đình và sự tổ-chức này sẽ được duy-trì qua các thời đại : vua cầm đầu hoàng-gia, gồm có các hoàng-tử và các công-chúa cho tới ngũ đẳng thân. Cho tới thân đẳng thứ 5, tất cả các ông hoàng đều có quyền nối ngôi vua : khi vua băng-hà, một hội-đồng gồm các bộ trưởng, vị Bà-La-Môn trưởng và các quan có mặt ở kinh-đô chọn vua kế-vị, thường là nhân-vật đã được tiên-vương chỉ định trước. Nhà vua là gia-trưởng cho nên các phần tử của hoàng gia phụ thuộc chặt chẽ với quyền uy của nhà vua ; họ chỉ được kết-hôn nếu có sự thỏa thuận của nhà vua.

Sau ngũ đẳng thân, các ông hoàng không thuộc

hoàng gia nữa, song họ vẫn đứng hàng nhất trong các lễ nghi chính thức. Nhân vật cầm đầu đẳng cấp quan-lại được coi như thủ-tướng, thường được chọn trong số các ông hoàng này.

Con của Indravarman I nối ngôi ông vào năm 889 dưới danh hiệu Yaçovarman I; vị vua này thuộc dòng ngoại của các vị vua các vương thống cổ xưa của Phù-nam và Chân-Lạp, có học thức uyên-bác, và cũng đã được Ấn-Độ hóa nhiều hơn các vị vua trước. Yaçovarman cũng cho tạc tượng tổ tiên để thờ cúng và thực hiện các công trình thủy nông.

Hơn nữa, Yaçovarman cho xây kinh-đô thật thụt thứ nhất của Cao-mên, tỉnh Angkor thứ nhất: tỉnh Yaçodharapura. Tỉnh này vẽ một hình vuông, mỗi bề dài vào khoảng 4 km. Trung-tâm của tỉnh là ngọn đồi Phnom Bakhèng; trên đỉnh ngọn đồi này nhà vua cho dựng đền thờ linga Yaçodhareçvara.

Phía Đông Bắc tỉnh Yaçodharapura, để có nước thường-xuyên cho sự dẫn thủy nhập điền, Yaçovarman phá đào một hồ chứa nước dài 7 km và rộng 1,8 km (hồ Đông Baray). Trên bờ Nam hồ nước này vua ra lệnh dựng nhà tu cho các tôn-giáo khác nhau (đạo thờ Çiva, đạo Phật v.v...)

Ngoài ra, Yaçovarman cũng mở rộng thêm bờ cõi quốc-gia: ông chiến-thắng giặc biển Chăm hay Nam-Dương thường phá phách miền duyên hải Cao-Mên và bành-trướng lãnh-thổ từ hạ Lào cho tới vịnh Xiêm-La, và từ bờ biển Nam-Việt cho tới Miến-Điện.

Yaçovarman chết đi vào khoảng năm 900 và được nối tiếp bởi những vị vua không có nhiều khả năng lắm. Vào năm 921, một vị vua mang danh Jayavarman IV dời kinh-đô lên phía Đông Bắc cách Angkor 80km, ở vị trí Koh-ker ngày nay. Ở đây được dựng lên một kim tự tháp 7 tầng, cao 35 thước, với một cái linga khổng-lồ trên đỉnh. Với đền thờ đồ-sộ này, Jayavarman IV đã muốn vượt quá công-trình của các vị vua trước. Nhưng ông ta đã chọn một vị-trí quá cao, quá khô khan, khó dẫn thủy nhập điền đến nỗi đã trở về rừng sau khi Jayavarman IV chết đi.

Rajendravarman, lên ngôi vào năm 944, trở lại Yaçodharapura mà ông cho tu-hồ lại. Vào năm 952, ông cho dựng giữa hồ nước đào bởi Yaçovarman một cái đền thờ linga Rajendrecvara, tượng trưng cho nhà vua. Năm 961, được xây ở phía Nam hồ nước này một cái đền hình kim tự thứ hai để thờ linga thần, thờ tổ tiên của vua và thờ tượng nhà vua nữa : đây là đền thờ Prè Rup.

Rajendravarman cũng gây chiến với Chiêm-Thành. Năm 945-946, ông phái một đội quân đi đánh Chiêm-Thành và đội quân này đã cướp về Cao-Mên bức tượng bằng vàng của vị nữ thần bảo vệ cho xứ Chiêm-Thành. Sau cuộc chinh phạt này, Chiêm-Thành trở nên một nước chư hầu của Cao-Mên trong một thời gian.

Kế vị Rajendravarman là con vua lên ngôi dưới danh hiệu Jayavarman V (968-1001). Vị vua này có học thức rộng và chịu nhiều ảnh-hưởng của thầy dạy học là vị Bà-

La-Môn Yajñavarâha. Đạo thờ Çiva vẫn là tôn-giáo của triều đình và của các quan đại-thần và nhà vua cho phép xây cất nhiều đền thờ thần Çiva. Nhưng đạo Phật được chính thức che chở bởi nhà vua ; Jayavarman V khiến bộ trưởng Kirti là một phật-tử dựng lại những pho tượng Phật bị đổ vỡ. Nhà vua cũng cho mua từ ngoại quốc về các sách về đạo Phật đại thừa. Hình như nhà vua đã đặt đức Phật vào hàng các vị thần của đạo Bà-La-Môn, và đã cố gắng hòa giải thức của hai tôn giáo này. Tiếp-tục sự thờ cúng tổ tiên, vua cho xây hai ngôi đền Banteai Srei và tháp Ta-Kèo.

3)- Cao-Mên dưới triều-thống Angkor thứ II.

Jayavarman V chết vào năm 1001 và tới năm 1010, nhiều cuộc nội chiến xảy ra làm cho tình-trạng chính-trị hết sức rắc rối, khó-khăn. Nhưng vào năm 1010, một vị vua đã thắng nổi tất cả các phần tử khác của hoàng gia dõm ngó ngại vàng : đấy là Sûryavarman sẽ trị vì từ 1010 cho tới 1050. Song các cuộc nổi loạn sẽ vẫn tiếp-lục làm cho nhà vua phải đòi hỏi tất cả các quan đại thần, các công-chức ở kinh-đô và ở các tỉnh phải tuyên-thệ trung-thành với nhà vua, trong tình-trạng hòa-bình cũng như trong tình trạng chiến-tranh. Và suốt đời, Sûryavarman sẽ phải cầm quân đi thảo phạt ; nhưng nhờ có những cuộc chinh-phạt này mà xứ Cao-Mên dưới thời Sûryavarman đã trở nên một đế quốc rộng lớn, gồm cả xứ Ai-Lao ngày nay, miền hạ lưu sông Menam và có lẽ cả miền trung-lưu sông này nữa, và bên Tây, kéo dài cho tới bán đảo Mã-Lai.

Sûryavarman là con một công chúa Khmer và một ông hoàng Mã-Lai. Ông tự cho là dòng dõi mặt trời và, nhờ bên ngoài, cũng là dòng dõi mặt trăng. Điều chắc chắn là Sûryavarman là vua Khmer thứ nhất theo đạo Phật đại thừa. Tỉnh Angkor thứ nhất Yaçodharapura đã bị phá hủy nhiều bởi các cuộc nổi loạn. Nhiều ngôi đền bị đốt, vài cái đổ nát : Sûryavarman trước hết cho sửa sang lại những gì có thể tu bổ được. Nhưng rồi vua thấy cần làm vẻ vang cho triều thống ông ta vừa thiết lập và cũng vì tận ngưỡng của ông, Sûryavarman đã muốn tạo nên một kinh đô mới không xa kinh đô cũ là mấy. Một tỉnh Angkor thứ hai được vẽ ra, Angkor Thom : trung tâm của tỉnh này sẽ phải là một đền núi tráng lệ gấp mấy lần những cái đền được xây cất trước kia. Ý của Sûryavarman là sau khi ông chết đi di hài của ông sẽ được chôn cất trong đền này ; nhưng Sûrayavaman đã chết trước khi thực hiện công trình của ông và cháu ông sẽ nối tiếp công trình ấy : Udayadityavarman II (1050-1066) cho hoàn thành sự xây cất đền Baphnom, trên đỉnh đặt một cái linga để vương bằng vàng. Ngoài ra phía Tây tỉnh Angkor thứ hai, ông cho đào một cái hồ nước dài 8 km, rộng 2,2 km ; ở giữa hồ nước này, trên một cái đảo, người ta dựng một đền thờ với một pho tượng khổng lồ bằng đồng tượng trưng thần Vishnu nằm ngủ trên mặt nước vũ trụ. Mục đích của hồ nước này không phải chỉ là một mục đích tôn giáo nhưng cũng là mục đích kinh tế nữa, cốt để điều hòa hệ thống dẫn thủy nhập điền vào mùa khô nắng. Nhưng trong mười sáu năm Udayadityavarman II trị vì, nhiều cuộc nổi loạn hiện ra, năm 1051 ở miền Nam, năm 1095 ở miền Đông và Bắc. Nhà vua phải cố gắng dẹp những cuộc nổi loạn này.

Không bao lâu vua chết để lại ngôi vàng cho em là Harshavarman III (1066-1080). Vị tân vương phải tu bổ lại những sự hư nát do các cuộc nổi loạn của triều trước; ông tái thiết trật tự trong nước bằng cách bắt buộc mọi giai cấp xã hội phải tuân theo kỷ luật của mỗi giai cấp: tăng lữ, quân phiệt, thợ thuyền, nông dân. Song vào năm 1070 và 1080, ông phải chống cự lại nhiều cuộc ngoại xâm: năm 1074 quân Chăm chiếm lấy tỉnh Çambhupura (Sambor) trên sông Cửu-Long, tàn phá các đền thờ và bắt một số lớn dân chúng làm tù binh.

Năm 1076, nhà Tống chiến tranh với Đại-Việt đã lời cuốn xứ Cao-Mên nhập cuộc. Trong khi quân nhà Tống từ Lạng-Sơn tiến xuống Thăng-Long, một đội quân Khmer nhập vào tỉnh Nghệ-An. Nhưng quân nhà Tống bại trận làm cho quân đội Khmer phải rút lui (1).

Từ năm 1080 tới năm 1113, Cao-Mên được đặt dưới các triều-đại tối tăm, và ở trong một tình trạng nổi loạn, với nhiều cuộc ám-mur trong triều và nhiều sự tiếm-vị. Năm 1113, một vị vua mới mang danh hiệu Sûryavarman II khuất phục nổi các người tranh ngôi vua, và thống-nhất lại vương-quốc Khmer đã bị phân chia vì quá rộng và đã không có một vị vua đủ mạnh để thống-trị. Kể từ khi lên ngôi vào năm 1113, Sûryavarman II cầm quân

(1) Bính Thin, năm thứ 5... Mùa xuân, tháng 3, nhà Tống sai tuyên phủ sứ Quảng-nam là Quách-Quý làm Chiêu-thảo-sứ Triệu-Tiết làm phó, đem quân 9 tướng hợp với Chiêm-thàn và Chân-lạp sang lấn nước ta... *Đại-Việt Sử-ký toàn thư*, bản kỷ quyền III.



Hình V : Vua Sûryavarman II (đầu thế kỷ XII).

đi chinh-phục những miền xa-xôi; ông chiếm một phần xứ Chiêm-Thành, gây chiến với Đại-Việt vì quốc-gia này che chở người Chăm, chinh-phục các tiểu quốc Thái trong thung-lũng sông Menam và khuất phục dân Môn trong thượng lưu sông Menam. Ông khiến hoàng-đế nhà Tống nhìn nhận những sự chinh-phục của ông; nhà Tống ban cho Sûryavarman II nhiều chức tước trọng đại và trao đổi nhiều sứ giả với vương quốc Khmer. Khi Sûryavarman II chết vào năm 1150, vương quốc Cao-Mên ở phía Bắc đã chung ranh giới với Trung-Hoa, ở Tây và Đông với vương quốc Miến Pagan và Chiêm-Thành, và ở Nam kéo dài từ Nha-Trang cho tới vịnh Bandon ở Mã-Lai.

Nhưng những sự chiếm cứ của Sûryavarman II thật ra chỉ là những công-trình ngắn-ngủi, sau đó chỉ đặt những vị quan cai-trị. Ngoài ra, các sự lập dân chỉ là những sự lập dân rải rác và tạm thời, và sự kiểm tra các biên-giới không thể nào có được. Nông nghê lại bị cản-trở bởi các cuộc chiến tranh ấy: nhân công cần thiết cho sự duy trì hệ-thống dẫn thủy nhập điền bị động viên. Để giữ được thế quân bình trong quốc nội, vương quốc Cao-Mên khi bấy giờ cần phải có hòa bình và những biên-giới nhất-định; bành trướng quá rộng và hiếu chiến, vương quốc này dễ sụp đổ. Sự kiện này đã hiện ra vào năm 1177, khi Chiêm-Thành chiếm cứ Cao-Mên.

4). Chiến-tranh giữa Cao-Mên và Chiêm-Thành.

Bị kẹt trong giải đất hẹp kéo dài giữa núi Trường Sơn và Đông-Hải, dân Chăm gia tăng nhiều đã tìm cách mở rộng lãnh-thổ của họ hoặc về phía Bắc, hoặc về phía

Nam, trong miền châu-thỏ sông Cửu-Long. Từ thế-kỷ thứ III tới thế-kỷ thứ VIII, Chiêm-Thành thường xâm lăng đất Giao-Châu. Kinh đô của Chiêm-Thành đặt ở phía Đông Mỹ-Sơn, ở vị-trí Trà-Kiều ngày nay. Về sau, dưới áp-lực của dân Việt, kinh-đô ấy đã phải dời xuống miền Nam, ở Pandurang (Phan-Rang) rồi ở Kanthâra (Nha-Trang). Bị đuổi khỏi các tỉnh miền Nam của đất Giao-Châu, bị tổn hại bởi những sự cướp phá của giặc biển Java thường không ngớt tới miền duyên-hải từ 765 cho tới 787, lại bị đánh bại nhiều lần bởi các quan đô-hộ Trung-Hoa, đến năm 1045 Chiêm-Thành bị đè bẹp bởi quân Đại-Việt. Vào năm 1061, vì mất cho Đại-Việt ba tỉnh miền Bắc của họ, dân Chăm bắt buộc phải đi tìm lãnh vực sinh-sống của họ trong miền Nam.

Ở đây, Chiêm-Thành vấp phải Cao-Mên. Trước hết có những nhóm giặc cướp thúc đẩy bởi sự thiếu thực phẩm hơn là sự ham muốn chinh phục đất-đai, nhập vào lãnh-thổ Khmer. Tùy theo nhu-cầu chính-trị, các vua Khmer hoặc tiêu-diệt những đoàn giặc ấy hoặc cho phép họ lập cư trong lãnh thổ Khmer. Thỉnh thoảng, người Chăm phải vào lãnh-thổ Khmer những đội quân viễn-chinh thật thụ : năm 809, vào đầu triều đại vua Jayavarman II, một lãnh tụ Chăm, Sar, cầm quân đánh Cao-Mên, nhưng bị thua và phải rút lui. Năm 945-946, chiến-tranh giữa Chiêm Thành và Cao-Mên trở nên kịch liệt hơn : quân đội Khmer xâm nhập vào Chiêm-Thành, chiếm lấy kinh-đô Chiêm-Thành Kanthâra và cướp về nước pho tượng vàng của vị nữ thần bảo-hộ Chiêm-Thành Bhagavati. Sau đó, trong hơn 75 năm, hai quốc-gia Chiêm-Thành và Cao-Mên sống hòa

binh, và Chiêm-Thành lại còn tìm cách dựa vào Cao-Mên để chống đối áp lực càng ngày càng mạnh của người Việt ở phía Bắc.

Lợi dụng các cuộc nội loạn đi đôi với sự lên ngôi của vua Sûryavarman II ở Cao-Mên, người Chăm muốn chiếm lấy miền châu-thỏ sông Cửu-Long. Quân Chăm cướp phá các làng trên bờ biển của Cao-Mên, lấy đồ vật quý báu trong các đền thờ và bắt dân chúng làm nô-lệ. Khi đã củng cố được thế-lực, Sûryavarman II phải chống lại các đội quân xâm lăng này ; năm 1123, ông đuổi quân Chiêm-Thành chạy dài cho tới biên-giới nước Đại-Việt. Vì vua nhà Lý bảo-hộ những người Chăm di-trú trong lãnh-thổ Đại-Việt, Sûryavarman khai chiến với Đại-Việt, ông phái một đội quân gồm 20.000 người và một hạm đội gồm 700 chiến thuyền đánh vua nhà Lý. Năm 1131, quyết định chiến thắng quân Việt, Sûryavarman bắt buộc vua Chăm Jaya Indravarman III phải đem quân tiếp viện cho ông. Quân Khmer và Chăm không thắng nổi quân Việt, Chiêm-Thành từ bỏ sự đồng minh với Cao-Mên, và chịu nhận quyền bá chủ của vua nhà Lý vào năm 1136.

Để trả thù, Sûryavarman chuẩn-bị một cuộc chiến tranh mà ông muốn sẽ có kết-quả là sáp-nhập hoàn-toàn Chiêm-Thành vào lãnh-thổ Khmer. Năm 1145, ông xâm lăng Chiêm-Thành, chiếm lấy tỉnh Vijaya và chiếm cứ tất cả nước Chiêm-Thành. Năm 1147, ông cử làm phó vương Chiêm-Thành em vợ ông, Harideva. Sự sáp nhập này kéo dài 5 năm, cho tới năm 1149 thì dân Chăm các tỉnh miền Nam nổi loạn chống lại sự đô-hộ của Cao-Mên, giết chết

vị phó vương và tôn làm vua một ông hoàng Chăm, lên ngôi với danh hiệu Jaya Harivarman I.

Sûryavarman khi bấy giờ thăng-hà, và em họ ông là Dharanindravarman II (1150-1160) kế vị và tiếp-tục chiến-tranh với quân Chăm. Con vị vua này, sau này sẽ lên ngôi dưới danh hiệu Jayavarman VII, khi bấy giờ mới 22 tuổi, đã cầm quân tới đánh phá Vijaya (Bình-Định) và tiếp-tục sát-phạt các tỉnh miền Trung Chiêm-Thành, khi Dharanindravarman chết và được nối ngôi bởi Yaçovarman II (1160-1165).

Năm 1165, Yaçovarman II bị ám sát bởi một vị quan chiếm ngôi vua và tự xưng là Tribhuvanâdityavarman (1165-1177). Cũng cùng lúc ấy, vua chính-thống xứ Chiêm-Thành bị lật đổ bởi một loạn thần chiếm ngôi lấy danh-hiệu là Jaya Indravarman IV. Vị tân vương này xin vua nhà Tống phong chức, cống hiến cho vua Đại-Việt, và yên lòng về hai phía Trung-Hoa và Đại-Việt, bắt đầu gây chiến với Cao-Mên. Từ 1168 tới 1175, quân đội Khmer, được che chở bởi dãy núi Trường-Sơn và có cấp chỉ-huy tài giỏi, đã chống cự quân Chăm một cách hữu hiệu, và kiểm tra vững chắc các lãnh-thổ miền châu-thỏ. Vua Chăm khi đó mới quyết định đánh Cao-Mên bằng đường thủy. Người Chăm là những người thủy-thủ táo-bạo. Dưới sự hướng dẫn của vua Chiêm-Thành, quân Chăm vượt biển, và với một người Tàu đưa đường, nhập vào cửa sông Cửu-Long. Sau đó quân Chăm ngược dòng sông, vào tới hồ Tonlé Sap, theo các đường nước đưa tới kinh-đô để tràn vào trong các kênh đào của tỉnh. Thuyền bè của quân Cao-

Mên bị phá-hủy một cách dễ-dàng, Angkor bị cướp phá và vua Khmer bị giết, tuy đã đề-nghị thương-lượng đình chiến. Cường lực của quốc gia Khmer có vẻ bị phá hủy vĩnh-viễn. Hôm ấy là ngày rằm tháng 5, năm 1177. Chiêm-Thành chiếm cứ Cao-Mên trong gần năm năm, và sự kiện ấy cho ta thấy là đời sống của vương-quốc Khmer quá tập-trung trong kinh-đô, còn tất cả quốc-gia tuy không hoàn toàn bị cắt đứt với kinh-đô, nhưng không đủ liên-lạc để cho các sự tình báo tới đúng lúc được.

5). Jayavarman VII và tình Angkor thứ ba.

Trước khi Cao-Mên rơi vào ách đô-hộ của Chiêm-Thành, khi mà Tribhuvanadityavarman tiếm đoạt ngôi vàng, con của Dharanindravarman II từ bỏ mọi hoạt-động, sống trong bóng tối ở Cao-Mên, « chờ đợi cơ-hội tốt đẹp để cứu vãn xứ sở nặng trĩu dưới các tội ác » và để kéo quốc-gia của ông ra khỏi « bể khổ » mà sự xâm lăng của quân Chăm đã đẩy Cao-Mên vào. Là dòng dõi chính-thống của vương-quốc Angkor, nhân-vật sẽ trở nên Jayavarman VII, khi nghe tin người tiếm-đoạt ngôi vua đã chết, bắt đầu cuộc khởi nghĩa chống lại quân xâm-lăng. Tập-hợp dân chúng miền thôn quê, ông thiết-lập những nhóm quân mà ông huấn-luyện cho lối đánh phục-kích, trước khi tạo nên những đội binh có thể tác-chiến trong những trận đánh thực-thụ. Jayavarman VII còn lập nên được một đội chiến thuyền và thắng nổi người Chăm trong các trận thủy chiến. Sau 4 năm, Cao-Mên lấy lại được độc-lập và Jayavarman VII lên ngôi vua trong kinh-đô mà ông ta mới chiếm lại. Song vấn-đề Chiêm-Thành phải đợi một thời-

gian mới hoàn-toàn được giải-quyết. Năm 1190, vua Chiêm-Thành, sau khi chắc chắn là Đại-Việt sẽ đứng trung-lập, gây chiến một lần nữa với Cao-Mên. Jayavarman VII đáp ứng ngay tức khắc: tấn-công Chiêm-Thành, ông chiếm lấy kinh-đô, bắt sống vua Chăm, rồi chiếm cứ tất cả xứ Chiêm-Thành. Các miền xung-quanh Bình-Định được đặt dưới sự cai trị của một ông hoàng Cao-Mên, anh vợ của Jayavarman VII. Những miền khác được giao-phó cho một ông hoàng Chăm đã sống lâu năm tại triều Angkor và khi xưa đã giúp Cao-Mên dẹp một cuộc nổi loạn trong vùng Batambang. Sau này, vì ông hoàng Chăm ấy tìm cách thống nhất Chiêm-Thành để thoát khỏi sự đô-hộ của Cao-Mên, ông ta bị cách chức vào năm 1203, và từ 1203 tới 1226, Chiêm-Thành trở nên một lãnh-thổ Khmer trực tiếp phụ-thuộc chính quyền trung-trung.

Dưới triều đại Jayavarman VII (1181-1201), Cao-Mên có lẽ đã bành trướng lãnh thổ tới cực điểm ⁽¹⁾ vì nó gồm ngoài lãnh thổ Khmer, xứ Chiêm-Thành, xứ Ai-Lao ngày nay, xứ Thái-Lan ngày nay, một phần của đảo Mã-Lai (cho tới eo đất Kra) và một phần của Miến-Điện (giữa hai con sông Salween và Irrawady).

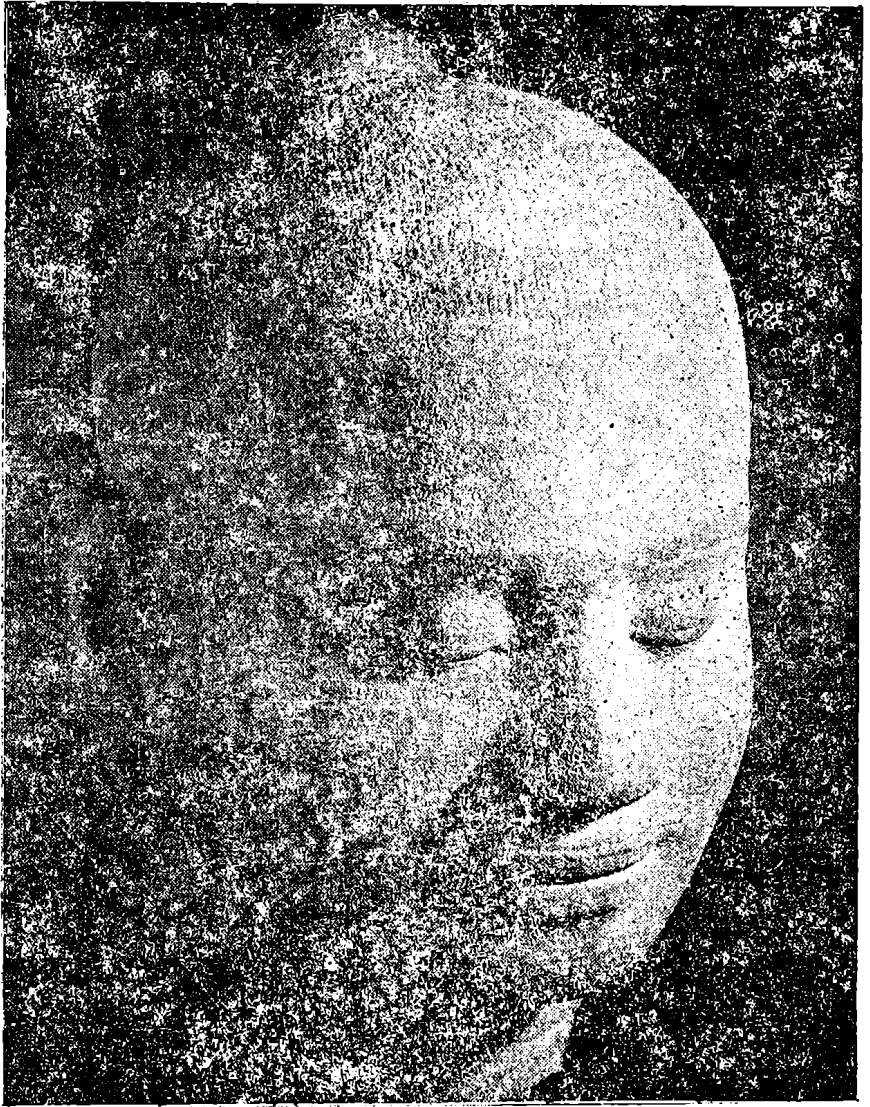
Khi lên ngôi, Jayavarman VII đã vào khoảng 50 tuổi. Trở lại cố đô sau lâu năm sống trong rừng rú, vị vua này thêm khát những cái đẹp, những cái sang. Được khắc trên bia đá lời nói: « Tỉnh Yaçodharapura... được cưỡi bởi

(1) Xem hình IX.

nhà vua với mục đích tạo lập hạnh phúc của loài người trong một buổi lễ long trọng... ». Đây là lúc bắt đầu một tỉnh Angkor thứ 3. Thật vậy, kinh đô cũ bị tàn phá bởi quân Chăm và không thể nào được tu bổ lại như xưa; thêm nữa, hoạch đồ của tỉnh cũ đã được vẽ theo quan niệm Bà-La-Môn và không xứng đáng với quan điểm của một vị vua Phật tử ngoan đạo.

Jayavarman VII rất sùng đạo Phật; tuy vẫn giữ trong cung điện một giáo trưởng Bà-La-Môn thông thạo về kinh kệ Veda, nhà vua theo đạo Phật Đại thừa và sùng bái đức bồ tát Lokeçvara, đức bồ tát đã lên tới cõi niết bàn nhưng luôn luôn tìm giúp nhân loại thoát khỏi bể khổ.

Hoạch đồ tỉnh Angkor thứ 3 phác lại hoạch đồ của vũ trụ theo quan niệm của Phật giáo. Theo quan niệm này, trục của vũ trụ là một cái núi có năm đỉnh, núi Mèrou, trên đó xếp ba tầng trời; theo hình ảnh ấy, trung tâm của kinh đô là một đền núi, đền Bayon. Trên đền này được đặt theo hình ngũ điểm các cái tháp cho phép nhân loại tiếp xúc với thần linh. Và theo hình ảnh của vũ trụ có 4 phương trời, từ đền Bayon khởi đầu bốn đại lộ đưa đến bốn đại môn tương ứng với tứ phương. Cũng như vũ trụ được vây xung quanh bởi một dãy núi mà chân núi đắm mình trong biển cả, kinh đô cũng được vây xung quanh bởi một bức thành bằng đá và một cái hào. Và cũng như núi Merou tiếp tục dưới đất giữa một đại dương rộng lớn, đền núi cũng phải được nối dài trong một biển rộng dưới đất, tượng trưng bởi một con cá khổng lồ trên các bức tượng chạm nổi.



Hình VI : Jayavarman VII.

Nhưng đền thờ này không chứa đựng những cái linga thần nữa ; cái linga được thay thế bởi một tượng Phật. Sự thờ cúng vua thần chấm dứt. Đền và kinh đô từ nay được cúng dâng cho đức bồ tát Lokeçvara, được tượng trưng trên mọi cái tháp và trên các cái cửa của tỉnh thành. Trong đền thờ trung ương, đức Phật thay thế cho đức vua thần, và sẽ không một dinh-thự nào trong tỉnh lại không nhắc tới đức Phật. Các cái cầu có lan-can, theo hình rắn naga, các hình chạm nổi của các ngôi đền, các hồ nước, tất cả đều có mục-đích cụ-thể hóa hệ-thống thần linh trên mặt đất, bắc cầu giữa thế-giới loài người và thế-giới toàn phúc của Đạo Phật, và làm thuyền để vượt qua khổ hải.

Về phương-diện nghệ-thuật, triều-đại của Jayavarman VII tương-ứng với giai đoạn Bayon, do tên cái đền quan-trọng nhất mà vị vua này đã cho xây cất. Đối với nghệ-thuật của các triều đại trước, không những giai đoạn Bayon chịu ảnh hưởng của đạo Phật, nhưng cũng đã chịu ảnh-hưởng rất nhiều của vua Jayavarman VII. Thuật tạc tượng để lại nhiều pho tượng đặc-biệt, với những nét mặt hoàn toàn khác hẳn những pho tượng của các thời-đại trước, dưới ảnh-hưởng của đạo Phật : mắt gần nhắm, miệng mỉm cười, như muốn biểu-thị một niềm vui ngấm và một sự trầm-tư mặc-tưởng nhiệm đầy thần bí.

Ngoài ra, Jayavarman VII cũng cho xây đền Ta Prohm để thờ mẹ vua, đền Prah Khan để thờ cha vua, đền Banteay Kdei... Những đền này có đặc-điểm là không đặt trên những nền đắp thành bậc, nhưng đặt ngay trên mặt đất.

Jayavarman VII cũng hạ mình xuống trình-độ của dân chúng bằng cách cho thiết-lập đến 102 nhà thương trong khắp vương quốc. Có lẽ nhà vua đã mắc bệnh hủi, và công-trình này được thực-hiện vừa do lòng từ-bi của một Phật-tử, nhưng cũng vừa do những nỗi đau khổ của chính nhà vua nữa. Đây là chính sách y-tế duy-nhất ở Á-Châu vào cuối thế-kỷ thứ XII. Trên một bia đá tìm thấy ở Say-Phong, gần tỉnh Vientiane ngày nay, có ghi lại câu: «Vua đau khổ vì bệnh-hoạn của thần dân hơn là vì bệnh tật của chính nhà vua nữa. Vì chính sự đau khổ của thần dân làm nhà vua đau đớn, chứ không phải nỗi đau khổ của vua». (1)

Thêm nữa, Jayavarnan VII cũng cho đắp các con đường nối liền kinh-đô với các trung-tâm thành thị chính trong nước, và cho thiết-lập đến 20 nơi nghỉ chân trên các con đường giao-thông ấy.

Jayavarman VII có nhiều người con đều tiếp-tục tín-ngưỡng của vua cha. Một trong những người ấy, Tamalinda, đi tu và sống ở Tích-Lan, khi đó là trung-tâm của một sự cải-cách Phật giáo quan-trọng.

Một hoàng-tử khác lên ngôi dưới danh-hiệu Indrarvarman II (1201- 1243), cố gắng duy-trì tình-trạng liên-kết giữa các lãnh thổ khác nhau của đế quốc rộng lớn mà

(1) Xem G. COEDES, *L'assistance médicale au Cambodge au XII^e siècle*, trong *Présence du Bouddhisme*. Saigon, France-Asie, 1959, tr. 493-496.

ông ta thừa-hưởng được ; nhưng vì ưa chuộng hòa-bình và không muốn làm thiệt-hại quyền lợi của một ai, ông tự ý triệt binh khỏi Chiêm-Thành vào năm 1227 và đặt một ông hoàng Chăm lên ngôi xứ Chiêm-Thành.

6). Văn-minh Cao-Mên dưới các triều đại Angkor.

Các bản văn viết bằng tiếng Khmer cổ, được dịch ra hiến cho chúng ta vài hiểu biết về sự tổ chức đền thờ, kinh-đô, và các tỉnh khác. Những dữ kiện mà các bản văn này hiến cho ta, cộng với các lời ghi tạc bằng tiếng phạn và biên-niên-sử Trung-Quốc cho phép phác lại tổ chức xã-hội Khmer vào thời Angkor. Nhưng công việc ấy chưa được ai làm, hay làm một cách vụn-vặt, với những nét khái-quát và nhiều thiếu sót.

a). Đền thờ.

Đền thờ là trung-tâm, trục của kinh-đô của nhà vua, và của vương-quốc ; nhờ cái đền thờ, nhà vua xác định quyền thế của ông, và đền thờ là nơi hiện diện và nơi được duy-trì bản-chất của vương quyền. Cùng một lúc, nhà vua cũng coi đền thờ như là lăng-tâm của ông, như là điện chứa đựng hài-cốt của nhà vua hiển-thánh.

Còn dân chúng thì coi đền thờ như là cái núi, cái *phnom* thần, bảo hộ cho tỉnh thành là nơi thánh, ở trên đỉnh ngự-trị vị thần thành-hoàng. Người dân đen Khmer coi đền thờ như là đền của vị thần ấy, hay đơn giản hơn như dinh-thự của triều-đại, dinh-thự của thánh-tổ.

Song, không thể chỉ coi cái đền thờ như là một dinh thự, một nơi thường diễn ra những lễ nghi. Thật ra, đền thờ là một đô-thị ở trong kinh-dô ; nó là trái tim của kinh-dô, điều-hòa sự sinh-hoạt tỉnh-thành. Ví-dụ : đền Angkor Vat, có nghĩa là ngôi đền của tỉnh. Song Angkor Vat không phải là trung-tâm của tỉnh ; Angkor Vat chỉ là một ngôi đền bên cạnh nhiều ngôi đền khác. Nó có những đặc-điểm riêng, làm nó khác biệt với những đền khác ; nó được cung hiến cho thần Vishnu, và nó là một lăng tẩm, mở về phương Tây, phương hướng của người chết.

Đời sống thật thụ của đền thờ, vừa là nơi thờ cúng vừa là lăng tẩm, nơi tiếp nhận khí thần linh và vương quyền, được xác định bằng sự tổ-chức nội bộ của nó. Các giáo-sĩ, các thầy tế, các vũ-nữ rất đông. Tế-điển nhuộm nặng màu Ấn-Độ giáo, đạo Bà-La-môn, đạo Veda, tuy những đạo giáo này được thích ứng với các nhu cầu của đền núi và sự thờ vị vua thần devarajá. Kinh kệ từ các Thánh-kinh của Ấn-Độ mà ra, nhưng có lẽ đã được chọn lọc để hướng về sự thờ cúng nhà vua.

b). Triều-đình.

Chỉ có đền thờ mới được xây bằng đá. Nhà vua chỉ được tời đây ở sau khi chết, dưới nét mặt một pho tượng thần, sau khi hài-cốt của nhà vua được đặt trong đền. Sinh thời, nhà vua ở trong một cung-điện mà không còn dấu vết nào tồn tại, tại vì cung điện này đã được xây cất với những vật-liệu mỏng mảnh. Cung-điện gồm có một nhóm nhà của các quan, các bộ-trưởng, nhà của vua và của hoàng gia; nhà các nhạc-sĩ.

Theo các tài liệu thạch-ký, các quan trong triều, phần lớn có nhà trong khuôn viên của cung điện, -hay là trong một khu tỉnh gần đấy, rất đông-đảo. Ân-huệ của nhà vua thiết-lập đặc quyền của các quan này. Danh-tước, lương bổng, sự thưởng công bằng đất-đai hay vật-liệu đều do ân huệ của nhà vua cả. Vì thế các âm mưu, các sự tranh giành ảnh hưởng rất mạnh trong triều, và càng mạnh vào những giai đoạn mà vương quyền suy yếu. Các sự âm mưu thường bắt đầu ngay trong hoàng gia và vai trò của các bà hoàng phi rất quan-trọng. Trong các sự tranh giành ảnh-hưởng này, cũng không nên quên vai trò của các nhà chiêm-tinh và của các thầy bói của triều đình, có nhiệm vụ tính những ngày tốt và ngày xấu. Thật ra chúng ta thấy là nhà vua phụ thuộc nhiều những kẻ mà vua ban cho quyền cao chức trọng.

Một ngôi đình đặc biệt được dành để tiếp đón các sứ giả ngoại quốc hay các quan từ các tỉnh tới. Các đại thương gia cũng được phép ra vào trong cung điện, vì không một sự mậu dịch nào trong vương quốc mà không có sự tham-gia của nhà vua. Và vì nhà vua cũng là quan tòa tối cao cũng như vua là giáo-trưởng, tướng lãnh quân đội, lãnh-tụ các thương gia, có những ngày nhà vua cho dân chúng vào bệ kiến. Những ngày này, nhà vua xử án, giải quyết những vấn đề mà các quan tòa đã tỏ ra bất-lực để xét xử.

c). *Tỉnh thành và nông thôn.*

Đền thờ và cung điện là trọng-tâm của tỉnh thành.

Bên ngoài phạm vi của cung cấm, tỉnh thành gồm nhà cửa của các dân giàu và của các dân nghèo, của những thương gia và của những người thợ thủ công. Các vua của triều thống Angkor đã áp dụng cho xã hội Khmer sự tổ chức thành đẳng phiệt theo lối tổ chức của Ấn-Độ ; có bốn đẳng phiệt :

— giai cấp Bà-La-Môn vừa là giáo sĩ vừa là sĩ-phu, giới trí-thức điều-khiển nghi-lễ.

— giai-cấp quí-phaí cai-trị, điều khiển quân-đội.

— giai-cấp bình-dân gồm có những thợ thủ công, thương gia và nông-dân.

— giai-cấp nô-lệ.

Nghĩa là có ba giai-cấp hoạt động, với một giai cấp thụ-động. Nhưng cơ cấu lý-thuyết này trở nên rắc rối hơn, phức tạp hơn khi tiếp xúc với đời sống hàng ngày, khi phải thích ứng với các nhu cầu của sự lao động và các sự mâu-dịch.

Đi xa các khu giàu có, những khu có nhà ở, những khu buôn bán và thợ thuyền, tỉnh thành càng ngày càng giống như một vườn lớn, với những hồ ao, những kênh đào, những vườn rau hay vườn cây. Tỉnh thành giống như một nhóm làng hơn là một sự tập-trung đô-thị. Các đường nước nối liền với các baray, hồ nước lớn xây bởi nhà vua, và với các đồng ruộng ở ngoài tỉnh. Như thế tỉnh thành hòa giải nhiệm vụ tinh-thần của nó (là hình

ảnh của vũ-trụ tổ-chức xung quanh ngọn núi trung-ương) với nhiệm-vụ kỹ-thuật (dẫn thủy nhập điền, lập dân và nuôi sống lãnh-thổ).

Lãnh-thổ mà tỉnh thành là trung-tâm là một đồng-bằng trồng lúa, vì tỉnh thành là nguồn nước để dẫn thủy nhập điền. Các nhu cầu nông-nghiệp đã bắt buộc phải đặt Angkor trong miền đồng bằng để canh tác, có đất màu tốt, nối liền với sông Cửu-Long và với biển bởi một hệ-thống phụ-lưu. Vấn-đề điều hòa nước là một vấn-đề phải giải-quyết trước hết. Vương quốc Khmer, cùng một lúc dựng lên các đền thờ, cũng đào hồ, ao nước nhân tạo, thiết-lập những bể chứa nước. Nhà vua cho đắp những đập trên các dòng nước, và tài liệu thạch ký cho biết là có nhiều kỹ-thuật thích ứng với tình-trạng của các bờ sông và với các dòng sông. Các hồ nhân-tạo gọi là baray có những kích thước rộng lớn : Baray Tây có một dung lượng là 30 triệu m³ ; vài cái baray không được đào trong đất, nhưng được thiết-lập bằng cách đắp những cái đê trên mặt đất : để đắp những cái đê chứa nước ấy, người ta cũng đào cùng một lúc những cái lạch tháo nước cho phép đưa nước vào ruộng. Đê được mở khi cần, vào mùa khô cạn.

Các công trình thủy nông này thường được thiết-lập trước khi xây cất các đền thờ, vì đồng ruộng quyết-định cho sự sinh tồn của tỉnh. Đất được cắt thành những tế phân, và trên nguyên-tắc, chỉ có nhà vua làm chủ đất. Nhưng thật ra, đất-đai thuộc người cày đất ; nhà vua phân phát các địa-sản và dân quê phải khai thác các tế-phân nhận được ấy.

Nhưng ruộng lúa được dẫn thủy nhập điền, và được kiểm soát đều bởi các kỹ-sư thủy-nông. Và nếu một phần hoa lợi bị trích thu để trả thuế, phần còn lại đủ để nuôi sống nông-dân và gia-đình của họ.

Rồi làng mạc thừa đi để nhường chỗ dần cho rừng rú. Các giống dân sống trong miền rừng, có lẽ là tổ tiên của những giống dân Pnong, Samrê, Saoch, Kuy, Pear ngày nay. Những giống dân này cung-hiến phần lớn số nô-lệ dùng trong những công trình đắp đê, vạch đường và chuyên chở gạch đá để xây đền.

Chế độ cưỡng bách lao động chắc chắn là có, tuy chúng ta không biết rõ lắm về qui chế của các nô lệ và chỉ có thể đoán là có nhiều sự khác biệt giữa những nô lệ truyền kiếp dùng trong các đền thờ, các gia tộc của các quan đại thần và các nô lệ trồng cấy hay dùng vào trong công việc kiến thiết xứ sở Khmer.

Tổ chức hành chánh của vương quốc căn cứ trên sự phân chia thành những lãnh hạt quan trọng khác nhau, từ lãnh thổ đặt dưới quyền một phó vương cho tới những địa hạt nhỏ bé kiểm tra bởi những viên chức phụ thuộc với nhà vua nhưng trong thực tế nhiều khi khá độc lập. Các đặc sứ truyền đạt mệnh lệnh của nhà vua. Sự thu thuế có thể đưa tới những sự hà lạm khó kiểm tra, tuy những sự trừng phạt bởi nhà vua nhiều khi rất nghiêm khắc : chặt tay chân chẳng hạn. Song le miền rừng xa xôi mở rộng cho tới miền biên giới có những luật lệ, những tập quán riêng đã được thành hình một phần nào tại chỗ.

Vào thời chiến tranh, miền rừng giữ một giai trò quan trọng vì nó là nơi trú ẩn. Ở đây có thể bí mật mộ những đội quân sẽ đi khôi phục lại tỉnh thành bị vây bởi quân ngoại quốc. Ông hoàng tái thiết trật tự ở Cao-Mên đã xuất hiện từ miền rừng. Và cũng từ miền rừng, người ta lấy ra những vật liệu dùng trong sự tái thiết, sự tu bổ.

d). Đời sống tôn-giáo.

Các học giả thường xác định ba trình độ tôn giáo khác nhau : trình-độ của Ấn-Độ-giáo, là tôn-giáo của triều-đình, tôn-giáo quốc-gia; trình-độ của Phật-giáo, là tôn-giáo của vài vị vua với tư cách cá nhân, của vài đoàn thể xã hội, của những phần tử thuộc giai cấp trung lưu, nhà buôn và thợ thủ-công; và sau hết trình-độ của tín-ngưỡng cổ sơ, tín-ngưỡng thô xú hoàn toàn xa lạ với những sự nhập cảng từ ngoài tới. Song vào thời đại Angkor, mọi sự đều mới mẻ cả, các sự thờ cúng được thiết-lập song song với sự xây cất các đền thờ : tôn giáo được truyền-bá với lòng tin vua là thần, với những sự tạc tượng Vishnu và Çiva v.v...

Nhưng có một sự khác biệt giữa nghi lễ bắt buộc bởi triều đình, sự thờ cúng nhà vua với tinh cách long trọng và huyền bí của nó, và sự gặp gỡ hàng ngày với các thần-linh quen thuộc của dân Khmer, các neak-ta. Các vị thần Ấn-Độ ở trong cung-điện; nhưng các vị thần thực-thụ của xứ Khmer chiếm cứ các núi, các sông, các cây, các hòn đá : thần-linh này là chủ đất, bảo-vệ cho mùa màng, phân phối của cải, dễ nổi giận, thỉnh thoảng nhập vào đồng bóng để phát-biểu những lời tiên-tri. Các phnom,

đồi hay gò đất, là những nơi hiền-linh, được chiếm cứ bởi các neak-ta, trước khi mang những đền thờ Çiva, Kali, hay một vị thần nào đó trong số các vị thần của đạo Bà-La-Môn. Và khi các người Bà-La-Môn tới Cao-Mên để nói tới vị thần Çiva, tới sự cần thiết trồng dương vật tượng-trung thần trên núi mà thờ cúng để cho vương quốc được thịnh vượng, họ đã không chạm tới tín ngưỡng của dân bản-xứ, vì với giống dân này, ngọn núi luôn luôn là nơi thánh, được chiếm cứ bởi các thần-linh. Và không bao lâu, các thần Ấn-Độ trở nên quen thuộc với người Khmer đến nỗi họ đồng hóa các vị thần này với vài neak-ta của họ. Thành thử, khi các vua Angkor thích ứng chủ-nghĩa tượng-trung của tôn-giáo Ấn-Độ với các nhu-cầu của vương-quyền và với các quan-niệm tôn-giáo của chính họ, họ đã nối tiếp các tín-ngưỡng thần-thoại bản xứ.

Các pho tượng và các bức chạm nổi của Đế-Thiên Đế-Thích hiển cho chúng ta vài hiểu biết về Đạo Bà-La-Môn của Cao-Mên. Đây là một đạo Bà-La-Môn hướng về nhà vua, qua những hình-thức Ấn-Độ. Các hình-thức này có thể tóm lược trong vài vị thần chính, và một số đông những vị thần phụ.

Trong hệ-thống vạn thần này, Indra, trở nên Prah In ở Cao-Mên, là lãnh-tụ của các tướng thần canh gác bốn phương, là thần của không-khí, kiểm-tra sấm-sét. Çiva vị thần tạo-lập sự vật, nhưng cũng là vị thần phá hủy, thường được tượng-trung bởi cái linga biểu-diện cho năng-lực sinh-thực, hoặc dưới nét mặt một thanh-niên

búi tóc và mang một mảnh trắng lưới liềm. Vị thần này vừa là thần trăng vừa là thần núi, chúa-tể của thế-giới, đã trở nên thần bảo hộ cho vua Khmer và đã được đồng hóa với vua thần trên đỉnh núi.

Còn Vishnu, vị thần duy-trì và tổ-chức vạn-vật, rất cần thiết cho trật tự của vũ-trụ, đã giữ một vai trò quan-trọng trong chủ-nghĩa tượng-trung của tinh Angkor.

Nghĩa lý sâu xa của hai vị thần Çiva và Vishnu đã được hiểu thấu bởi các vị vua của giai đoạn tiền Angkor. Tính chất bổ sung của hai vị thần này đã hiện rõ với họ đến nỗi mà các nhà điêu-khắc đã tạc tượng của lưỡng thần Hari-Hara, tượng trưng cho vị thần hoàn toàn, thể hiện sự tạo lập, sự duy-trì và sự phá-hủy của thế-giới, tượng trưng cho tiết điệu của thời-gian trong các sự đối-kháng bất di dịch giữa sự sống và sự chết.

Trong tôn giáo Ấn-Độ, người Khmer thời Angkor đã chỉ giữ lấy những cái gì họ muốn lấy. Mọi tín-ngưỡng này đều từ Ấn-Độ tới, nhưng đã được biến đổi để trở nên Khmer. Nghi lễ của triều-đình, vị vua thần devaraja, đền núi, tất cả những điều ấy trở nên thật thụ, sống động. Cao-Mên đã tiếp nhận những vị thần có hình ảnh thích hợp với vũ-trụ quan của Cao-Mên.

Đến khi đạo Phật nhập vào Cao-Mên, nền văn hóa Angkor cũng chỉ chọn trong các yếu-tố Phật-giáo những yếu-tố nào mà nó có thể làm sống lại bằng tư-tưởng riêng của nó. Vua Jayavarman VII khi chấp nhận đạo Phật tự đồng-hóa với đức bồ-tát Lokeçvara. Các bức

tượng của đền Bayon, trung tâm của tỉnh Angkor cuối cùng, nhìn xuống thế giới, nhìn xuống loài người và che chở cho loài người. Các chủ-đề của triết-lý của đạo Phật chắc chắn đã được người Khmer thấu hiểu : bánh xe luân-hồi các kiếp sinh, sự cần thiết đi tìm cõi niết-bàn bằng cách phế bỏ nhục-dục v.v... Nhưng văn-minh Angkor đã chú-trọng nhiều nhất tới sự cứu chữa các sự khổ đau, tìm hiểu các nhu-cầu và các khổ cực của loài người. Đạo Bà-La-Môn hiến cho chính-phủ Angkor một tính chất thần trị. Đạo Phật khiến chính-phủ này hướng về một chủ-nghĩa xã-hội đặc biệt, cũng từ chính quyền mà ra, nhưng đưa tới một công-trình đặc biệt Phật giáo, một công-trình dân chủ và nhân đức.



III.— CHIÊM-THÀNH.

Vào cuối thế-kỷ thứ V xứ Lâm-Ấp bị đè bẹp bởi quân Tàu, đã nằm yên trong một thời-gian. Nhưng trong tiền bán thế-kỷ thứ VI, vua Chăm Rudravarman, thiết-lập nên một vương thống mới, vào năm 529 lại bắt đầu một chính-sách xâm lăng miền Bắc : năm 543 quân Chăm xâm-lược vào quận Nhật-Nam, nhưng bị đánh bại. Sau khi nhà Tùy được thiết-lập ở Trung-Hoa, vua Chăm đem lễ vật cống-hiến vào năm 595, để cầu thân. Tuy nhiên, tướng Tàu là Lưu-Phương, sau khi đã chiếm lại xứ Giao Châu nổi loạn bằng cách thắng được Lý-Phật-Trí, được lệnh đánh xứ Lâm-Ấp. Kinh-đô của Lâm-Ấp lúc bấy

giờ đặt ở Trà-Kiệu bị chiếm và đốt phá. Song quân Tàu không chiếm-cứ xứ Lâm-Áp lâu năm và sau khi họ rút về, vua Çambhvarman (Phạm-Chí), là con và vua kế-vị Rudravarman, lại trở lại Trà-Kiệu. Để khỏi gây chiến-tranh với Trung-Hoa, Çambhvarman phải sứ giả sang cống hiến bên Tàu vào những năm 623, 625, 628. Các vua kế vị Çambhvarman tiếp-tục chính-sách hòa hảo với Trung-Hoa.

Cho tới giữa thế-kỷ thứ VIII, trung-tâm của vương quốc Chăm là miền Huế, sau là ở miền Nam vịnh Đà Nẵng trong tỉnh Quảng-Nam, vẫn còn giữ lại những vị trí khảo cổ có tiếng nhất của Chiêm-Thành, nhất là ở Mỹ-Son. Nhưng vào năm 758, người Tàu đã thay thế danh-từ Lâm-Áp bằng danh-từ Hoàn-Vương. Với sự thay đổi quốc-hiệu này, chúng ta thấy trung-tâm chính trị của Chiêm-Thành đã dời xuống miền Nam, ở Panduranga (Phan-Rang) và ở Kanthara (Nha-Trang). Triều-thống miền Nam này phải chống cự với những sự xâm-lược của giặc bề Nam-Dương : năm 774, quân Java tới đánh xứ Chăm và phá đền Po Nagar gần Nha-Trang. Nhưng vua Chăm đã đẩy lui được sự xâm-lãng ấy và xây một đền mới vào năm 784. Song le, vào năm 787, nhiều chiến thuyền Java khác lại tới cướp phá và đốt một cái đền khác.

Đầu thế kỷ thứ IX, các vua Chăm hình như tỏ ra là những nhà vua chủ chiến : Harivarman I lên ngôi vào năm 802, đặt kinh-đô ở Panduranga, đã cầm đầu những cuộc viễn-chinh tấn công xứ Giao-Châu vào năm 803 và

809. Cũng vào lúc ấy một tướng Chăm mang tên là Senâpati Pâr cầm quân đi xâm chiếm Cao-Mên.

Năm 875 xuất-hiện một vương-thống trị-vị ở Indrapura trong miền Quảng-Nam; khi đó, sử liệu Trung-Hoa bắt đầu gọi xứ này dưới danh-hiệu Chiêm-Thành (Campapura). Người thiết-lập vương-thống mới này là Indravarman II, không họ hàng thân thích với các vị vua trước. Dưới triều đại này, Chiêm-Thành được hòa bình. Theo đạo Phật, vua Indravarman II cho xây một tu-viện lớn ở Đồng-Dương, bằng chứng cụ-thể thứ nhất của sự hiện diện của đạo Phật đại-thừa. Trong triều vua tới sau, dưới thời vua Jaya Simhavarman I, các ảnh-hưởng Ấn-Độ đã gần như hoàn toàn biến khỏi nghệ-thuật của Chiêm Thành; trái lại, các ảnh-hưởng Java càng ngày càng mạnh.

Vào năm 945-946, vua Chăm Indravarman III phải chống cự với một sự xâm lăng của quân Cao-Mên; quân Khmer đã cướp lấy một bức tượng vàng của tỉnh Kanthara; bức tượng này được đúc vào năm 918, tượng-trung cho nữ thần Bhâgavati. Trong hậu bán thế kỷ thứ X, vua Chiêm-Thành áp-dụng một chính-sách liên-minh với Trung-Hoa và phái nhiều sứ giả sang Tàu. Trái lại, đối với người Việt, Chiêm-Thành lại có một thái độ thù nghịch. Năm 979, bênh vực cho một ông hoàng Việt thuộc họ Ngô tới trú ẩn ở Chiêm-Thành⁽¹⁾, vua Chiêm-Thành

(1) Phò mã Ngô-Nhật-Khánh, đã được Đinh-Tiên-Hoàng gả con gái cho.

là Parameçvaravarman gây chiến với nước Việt, nhưng đoàn quân viễn-chinh của Chiêm-Thành bị phá tan bởi một trận bão. Năm 980, Lê-Hoàn phái sứ-giả sang Chiêm-Thành⁽¹⁾, sứ giả bị bắt giam và Lê-Hoàn phải phái quân đi trừng phạt. Kinh-đô của Chiêm-Thành Indrapura bị phá vào năm 982 và vua Chiêm-Thành bị giết chết.

Cùng một lúc, một vị tướng người Việt nổi loạn, Lư-Kế-Tông, chiếm miền Bắc Chiêm-Thành, rồi tự xưng là vua Chiêm-Thành; năm 986, Lư-kế-Tông phái sứ giả sang Trung-Quốc để thông báo cho hoàng đế nhà Tống biết là ông nắm quyền hành. Vào năm 988, một phong-trào quốc gia Chăm được tổ chức để chống lại Lư-kế-Tông. Lư-kế-Tông chết đi, một vị vua Chăm lên ngôi, dưới danh hiệu Harivarman II. Vị vua này phải chống lại một sự xâm lăng khác của quân Đại-Cồ-Việt vào năm 990. Các năm cuối cùng của thế-kỷ thứ X là một giai-đoạn chiến-tranh liên tiếp giữa Đại-Cồ-Việt và Chiêm-Thành

Năm 1000, Chiêm-Thành dời kinh-đô từ Indrapura xuống miền Nam, ở Vijaya trong tỉnh Bình-Định ngày nay. Từ khi đó trở đi, miền Bắc Chiêm-Thành không ngớt bị áp-lực của dân Việt, và áp-lực này đưa tới một sự suy đồi chính trị được biểu lộ bởi một sự suy đồi nghệ thuật. Năm 1021, nhà Lý phái quân đánh miền Bắc Chiêm-Thành (tỉnh Quảng-Bình ngày nay), và vào năm 1026, Chiêm-Thành lại bị bại trận một lần nữa. Năm 1043, quân Chiêm-Thành tới cướp phá miền duyên-hải của Đại-Cồ-Việt, và

(1) Từ-Mục và Ngô-Tử-Canh.

Lý Thái-Tông năm sau đã dẫn quân đánh Chiêm-Thành, chiếm Vijaya và giết chết vua Chiêm-Thành là Sạ-Đầu.

Vào giữa thế-kỷ thứ XI, vua Chiêm-Thành là Rudravarman III (1) lại đánh Đại-Việt. Vì thế năm 1068, vua Lý Thánh-Tông cầm quân đi thảo-phạt, và hoàn toàn đại-thắng. Vijaya bị đốt phá, vua Chăm bị bắt làm tù binh; Rudravarman III chỉ được thả về vào năm 1069 sau khi đã nhường lại cho nhà Lý ba châu ở phía Bắc đèo Hải-Vân, (châu Địa-Lý, châu Ma-Linh, và châu Bố-Chính).

Năm 1074, vua Harivarman IV lên ngôi Chiêm-Thành và đã phải chống cự với các sự xâm-lãng của quân Đại Việt và quân Cao-Mên. Ông liên minh với Trung-Hoa để chống lại Đại-Việt và cố gắng tu sửa lại các đền thờ.

Kể từ năm 1091, Chiêm-Thành lại không cống hiến cho Đại-Việt nữa. Lý Nhân-Tông phải đe dọa, và vua Chăm là Jaya Indravarman II (Chế-Ma-Na) chịu phục tòng từ 1095 cho tới 1102.

Nhưng vào năm 1103, Jaya Indravarman II tự cho là đủ mạnh để chiếm lại ba tỉnh miền Bắc đã mất cho Đại-Việt từ 1069, nhưng đã thất-bại trong công cuộc này. Tuy nhiên, Jaya Indravarman II còn trị vì cho tới năm 1113 và tiếp-tục chỉnh sách tu-bồ các đền thờ và xây cất các đền mới.

(1) Tức là Chế-Củ.

Quyền lực của các vị vua kế-vị Jaya Indravarman II hình như được nhìn nhận trong khắp lãnh thổ Chiêm-Thành. Nhiều đội quân Chăm đã phụ-lực với quân Cao-Mên để tấn công châu Nghệ-An trước khi Chiêm-Thành bị xâm lăng bởi quân Khmer vào năm 1145 : phần lớn lãnh-thổ Chiêm-Thành rơi vào tay Cao-Mên và vua Chiêm-Thành phải chạy trốn.

Năm 1148, vua Chiêm-Thành là Jaya Harivarman I, cầm cự với vua Cao-Mên Suryavarman II rồi chống lại một cuộc nổi loạn được vua Lý Anh-Tông ủng-hộ : quân Đại-Việt bị đại bại. Năm 1151, Jaya Harivarman I khuất-phục được miền Quảng-Nam và chiếm lại Panduranga vào năm 1160. Sau những chiến công này, ông phái sứ giả sang cống-hiến Đại-Việt và Trung-Hoa và cho xây cất đền đài ở Po Nagar và ở Mỹ-Son.

Trong số các quan của Jaya Harivarman I, có một người tên là Jaya Indravarman giỏi văn-phạm, giỏi thiên văn-học và thông thạo về đạo Phật đại-thừa. Sau khi Jaya Harivarman I chết, nhân-vật này đoạt ngôi vua, và vào năm 1167, lên ngôi dưới danh hiệu Jaya Indravarman IV. Sau khi đã điều-đinh được sự trung lập của vua nhà Lý, ông tấn công Cao-Mên bằng đường bộ vào năm 1170, nhưng không thành công. Nhưng năm 1177, một cuộc tấn công bằng đường thủy cho phép Jaya Indravarman IV chiếm lấy Angkor.

Chúng ta đã thấy là vào năm 1190, có một cuộc phản công của vua Cao-Mên Jayavarman VII, và sau khi



Hình VII : NGHỆ-THUẬT CHÀM, t.k. VIII (?) :
Parvâti tìm thấy ở Hương-quê (Quảng-Nam).

quân Khmer thắng trận, Chiêm-Thành bị chia đôi và bị Cao-Mên kiểm-tra. Mãi đến năm 1220, quân Khmer mới rút ra khỏi Chiêm-Thành, có lẽ vì một hiểm-họa mới hiện ra : đó là áp-lực của dân Thái ðề lên miền Bắc ðế-quốc Cao-Mên. Vijaya lại trở lại với người Chăm, và Jaya Parameçvaravarman II ðã sống lâu năm trong triều ðình Khmer, trở nên vua Chiêm-Thành vào năm 1226. Ông cố-gắng tái-thiết lại các linga và các ðồng ruộng. Không bao lâu quân Chăm lại tới cướp phá miền duyên hải của Ðại-Việt, và ðòi trả lại ba tỉnh miền Bắc mà Chiêm-Thành ðã mất cho Ðại-Việt trước kia. Năm 1252, vua Trần Thái-Tông phải cầm quân ði đánh Chiêm-Thành. Cuộc viễn chinh này cho phép bắt về nhiều tù-binh và hình như ðã giết chết vua Chăm.

Nhưng tình-trạng chiến-tranh giữa Ðại-Việt và Chiêm-Thành chấm dứt với sự xuất-hiện của người Mông Cổ : năm 1253, Hốt-Tất-Liệt sau này thiết lập nhà Nguyên ở Trung-Quốc, chiếm miền Vân-Nam. Trước sự ðe dọa mới này, vua Chiêm-Thành từ năm 1266 là Indravarman V, ðã giải-hòa với Ðại-Việt : giữa 1266 và 1270, năm nào vua Chiêm-Thành cũng phái sứ giả tới triều-ðình Việt ðể cống hiến.

Trong suốt giai-đoạn này, Chiêm-Thành cùng một lúc tỏ vẻ kính trọng ðối với Trung-Quốc, lại không ngớt tranh chấp với quốc-gia láng-giềng ở phía Bắc : Ðại-Việt. Song không nên tưởng là chiến tranh là hoạt ðộng cốt yếu của dân Chăm. Đất đai Chiêm-Thành không phì nhiêu nhưng dân Chăm sống về nghề nông và thu hoạch

các sản phẩm quý trong miền núi. Dân Chiêm-Thành hoạt động nhiều nhất về mặt thương mại và nghề thông thương hàng hải. Cho tới thế kỷ thứ X, Chiêm-Thành kiểm tra một phần lớn sự buôn bán đồ gia vị giữa Nam-Dương và Trung-Quốc.

Nhưng các biến cố chính trị đã có nhiều ảnh hưởng đối với nghệ thuật Chăm (1). Cho tới thế kỷ thứ VIII, nghệ thuật Chăm có nhiều tính cách đặc biệt: ý thức được tiết điệu của sự sống, các sự bài trí rất cân đối, các thái độ rất tự nhiên. Các đặc tính này được biểu thị trong các pho tượng ở Mỹ-Son, chúng phát triển thêm nhờ những tiếp xúc mới với Ấn-Độ, Nam-Dương, sau khi ảnh hưởng nghệ thuật của Chân-Lạp yếu đi.

Song nghệ thuật này đã không bành trướng nổi sau khi chính quyền trung ương dời xuống các tỉnh miền Nam. Với sự thiên đô này, các cơ hội tách rẽ đã có nhiều hơn cho miền Bắc, vì thế sự tổ chức chính trị đã luôn luôn là một sự tổ chức phong kiến không thể nào đưa tới một sự thống nhất vương quốc. Cho nên nghệ thuật Chăm mặc dầu có một tính cách đặc trưng cũng không khỏi cho thấy những đặc tính địa phương riêng cho mỗi vùng. Và kể từ cuối thế kỷ thứ XI trở đi, nghệ thuật Chăm càng ngày càng bị ảnh hưởng nhiều bởi nghệ thuật Việt-Nam và Khmer.

(1) J. BOISSELIER, *La Statuaire du Champa*. Paris, Pub. de l'E.F.E.O., 1963.



IV.— MIẾN-ĐIỆN.

1). Giai-đoạn tiền Pagan.

Chúng ta đã thấy là vương-quốc Pyu hiện ra trong địa bồn sông Irrawady, được gọi là Çriksetra, theo tài liệu để lại bởi các tu-sĩ Trung-Hoa tới Ấn-Độ hành-hương. Các tài-liệu thạch-ký tìm được ở tỉnh Prome có ghi lại tên phạn của ba vị vua, trị vì giữa năm 673 và 718. Các sự khai quật khảo cổ cho biết là hài cốt của vua Çriksetra được giữ trong những bình di-hài bằng đá, trong khi xương cốt của dân chúng được cất trong các bình bằng đất nung. Một bức thành bằng gạch vây xung quanh tỉnh, cùng với một cái hào đào ngoài bức thành.

Miền Bắc của xứ Miến-Điện ngày nay và một phần của Hạ Miến-Điện nữa, đã bị cai-trị vào thế-kỷ thứ VIII và IX bởi một vương-quốc có giống dân Thái, xứ Nam Chiếu. Kolofeng, vua xứ Nam-Chiếu (748-779), đã cho xây một cái đồn ải để kiểm tra miền thượng lưu sông Irrawady và đã tuyển mộ thổ dân trong quân-đội Nam-Chiếu; chắc chắn là có nhiều sự giao thiệp giữa Nam-Chiếu và vương-quốc Pyu. Vào năm 791, Nam-Chiếu thần phục Trung-Hoa : vì thế Trung-Hoa đã tiếp-xúc thường-xuyên với vương-quốc Pyu. Năm 802, một vị vua Pyu phái sứ giả sang Trung-Hoa, qua đường Nam-Chiếu. Sau cuộc tiếp đón sứ đoàn này, có đưa tới cống-hiến cho vua nhà Đường 35 nhạc-sĩ, người Trung-Hoa để ý nhiều tới vương-quốc Pyu.

Sách *Đường-thư* và sách *Man-Châu*, miêu tả

vương-quốc Pyu, nói nhiều tới đạo Phật ở đây, tới các hình phạt, tới chỉ-lệ, tới thương-mãi của xứ này và nhất là tới nhạc thuật Pyu, hình như đã được người Trung-Hoa ưa thích nhiều. Sử liệu Tàu cũng cho biết là vào năm 832, « Man dân nổi loạn » (1) cướp phá kinh-dô của dân Pyu và bắt 3000 dân làm tù nhân đi đày ở miền Vân-Nam.

Từ khi đó vương-quốc Pyu biến hẳn đi, và dân-tộc Pyu không còn được nói tới trong lịch-sử nữa. Có lẽ giống dân này đã phối hợp với dân Miến, khi giống dân Miến từ miền Bắc tràn xuống và chiếm ưu thế ở Miến-Điện. Dân Miến-Điện đã từ miền ranh giới giữa Trung-Hoa và Tây-Tạng di cư xuống miền Nam theo gót dân Pyu và đã tiếp xúc với các tiểu quốc Môn ở Miến-Điện và được người Môn dạy cho chữ viết và truyền cho vài ảnh hưởng An-Độ và Phật giáo. Vào đầu thế kỷ XI, trung tâm của dân Miến là Pagan phát triển mạnh mẽ nhờ đặt vị trí nơi hợp lưu hai con sông Irrawady và Chindwin và trên ngã tư các con đường đưa tới miền Assam và Vân-Nam. Pagan đã bước vào lịch sử năm 849, khi một bức thành được xây xung quanh tỉnh này.

Phải đợi đến thế kỷ thứ XI, vương quốc Miến Pagan mới ra khỏi khu vực hoang đường khi vua Anawrahta lên ngôi. Theo truyền thuyết, cha Anawrahta là dòng dõi các vị lãnh tụ của tỉnh Pagan; vào năm 964, ông ta đã đập đổ một người tiếm đoạt ngôi vương, nhưng sau khi

(1) Có lẽ đây là người Nam-Chiếu.

bại trận phải đi tu, năm 986. Vào năm 1044, Anawrahta loại trừ tất cả địch-thủ của mình để lên ngôi, và bắt đầu bành-trướng quyền-lực.

2). Vương-Quốc Pagan (1044-1287).

Anawrahta là người đã thống nhất xứ Miến-Điện về mặt chính-trị và đã thiết-lập cường lực của Pagan. Dưới triều đại vị vua này, có hai biến cố quan trọng đối với sự biến chuyển của xứ Miến-Điện về sau này :

— Trước hết, Anawrahta cho tổ chức một hệ thống dân thủy nhập điền trong đồng-bằng Kyaukse, sau này sẽ trở nên một trung tâm sản xuất lúa quan-trọng nhất của Miến-Điện.

— Vào năm 1056, Anawrahta theo đạo Phật tiểu-thừa, tôn giáo của dân Môn miền Hạ Miến-Điện. Việc có người Môn đã làm nhục một đặc sứ mà ông phái tới Thaton để mượn kinh Phật, Anawrahta cầm quân tới chiếm tỉnh Thaton và bắt về Pagan vua Thaton và các bộ trưởng của vua, cùng với tất cả dân chúng của tỉnh. Về phương diện chính trị và quân sự, sự thắng trận này có hậu quả hệ-trọng: kể từ khi đó trở đi, Anawrahta kiểm tra châu thổ sông Irrawady và có một cái cửa mở ra biển. Tiếp-xúc với dân Môn, người Miến được khai-hóa: đạo Phật tiểu-thừa bành trướng trong nhân gian, và người Môn truyền cho người Miến văn-hóa của họ. Ảnh-hưởng văn-hóa của người Môn trên giống dân thắng họ rất quan-trọng; nhiều ngôi chùa được xây cất dưới triều vua Anawrahta.

Theo truyền thuyết, Anawrahta thắng trận ở khắp 4 phương trời. Anawrahta là một vị tướng rất hoạt-động, song ta thiếu bằng cứ cụ-thể để biết rõ lãnh-vực các sự chiếm-cứ của ông ta ; về phía Tây, hình như ông đã chiếm một phần của vương quốc Arakan ; về phía Đông, truyền-thuyết cho là ông đã đánh Cao-Mên, nhưng lịch sử Cao-Mên đã không ghi lại cuộc chiến-tranh ấy. Còn về phía Bắc, hình như ông đã gây chiến với xứ Nam-Chiếu. Nhưng khi Anawrahta chết đi vào năm 1077, ông để lại một lãnh-thổ rộng từ Bhamo ở Bắc cho tới vịnh Martaban và có lẽ cho tới cả Mergui ở phía Nam nữa.

Vị vua kế-vị Anawrahta phải đương đầu với một cuộc nổi loạn của dân Môn trong tỉnh Pégou. Vua Kyanzittha, lên ngôi vào năm 1084, phải thắng nổi các tỉnh miền Nam trước khi chiếm lại Pagan. Vị vua này rất hâm-mộ văn-hóa Môn và là một Phật tử rất sùng đạo ; nhờ thế, quyền-lực của ông trên dân Môn đã được chấp nhận. Kyanzittha phái sứ-giả sang Trung-Hoa vào năm 1103 và 1106 có lẽ là để phát-triển sự buôn bán với miền Vân Nam. Ông cho xây đền Ananda ở Pagan, cho tu bổ những ngôi chùa khác, và khắc nhiều bia đá bằng tiếng Môn.

Kyanzittha chết vào năm 1120, được kế vị bởi cháu là Alaungsithu. Vị vua sùng bái đạo Phật này thường đi thăm viếng khắp mọi vùng trong vương-quốc, để xây cất đền thờ và khắc bia đá. Công-trình đẹp nhất của ông là đền Thatpinnyu, hoàn tất vào năm 1041. Song các sự vắng mặt thường xuyên của nhà vua làm cho

tổ-chức hành-chánh thiếu kiểm-tra chặt chẽ, vì thế có nhiều sự nổi loạn và mất trật-tự. Những năm đầu, nhà vua phải dẹp loạn ở Tenasserim và ở miền Bắc Arakan. Sau hết, nhà vua bị ám-sát bởi hoàng-tử Narathu, đã chiếm ngôi cha vào năm 1167.

Với sự mưu sát này, vương-quốc Pagan bước vào một giai-đoạn rối-loạn và mất trật-tự, kéo dài cho tới năm 1173. Nguyên nhân sâu xa của tình-trạng mất trật-tự và của các cuộc nổi loạn này không rõ-rệt lắm, nhưng giai đoạn 1167-1173 đưa tới một sự biến đổi tinh-thần quan-trọng : trước 1167, ngôn-ngữ Môn là ngôn-ngữ được dùng trong các bản văn thạch ký, sau đó chúng ta thấy là chỉ còn ngôn ngữ Miến được dùng mà thôi. D.G.E. HALL đặt câu hỏi là có phải các cuộc loạn trong giai đoạn 1167-1173 là một sự phản ứng của phong trào quốc gia Miến đề chống lại ảnh hưởng Môn không? Song đã có một cuộc cách mạng tinh thần đã loại hẳn ảnh hưởng Môn trong lịch sử vương quốc Pagan.

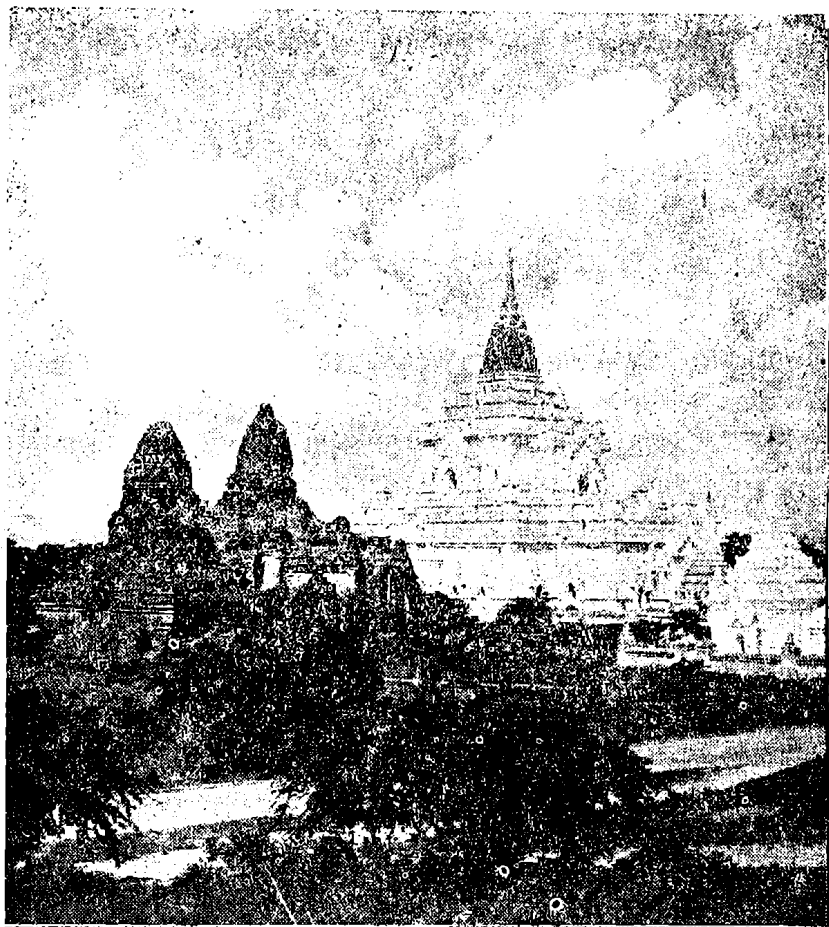
Năm 1173 một vị vua mới lên ngôi, Narapatisithu, sẽ trị vì tới năm 1210. Triều đại này bắt đầu bằng một cuộc chiến tranh với Tích-Lan vì Narapatisithu đã bắt giam các đặc sứ của vua Tích-Lan và giữ một công chúa Tích-Lan khi công-chúa này đi ngang vương quốc Pagan. Để trả thù, vua Tích-Lan phái một đạo quân tới đánh phá một vài vùng của vương quốc Pagan. Song sự tranh chấp này không ngăn cản việc thắt chặt những mối dây liên lạc giữa Tích-Lan và Miến-Điện. Năm 1190, được đem nhập vào Miến-Điện đạo Phật cải cách bởi vua Tích-Lan Parakra-

mabahu I (1153-1186). Nhà vua ủng hộ đạo Phật cải cách ấy và một sự ly giáo xảy ra ở Miến-Điện ; song đạo Phật Tích-Lan thắng thế dần dần nhờ ở sự hoạt động của các tu-sĩ. Nhiều tu-sĩ sang Tích-Lan để được phong tặng chức và đạo Phật trở nên một phong trào phổ biến trong nhân gian chớ không bị bắt buộc bởi triều đình. Đạo này bành trướng khắp Miến-Điện để tràn tới dân Thái và Cao-Mên. Ảnh hưởng Tích-Lan cũng đưa tới một sự hoạt động văn nghệ rất mạnh, sản xuất nhiều tác phẩm bằng chữ pali.

Narapatisithu trị vì cho tới năm 1210. Quyền thế của ông rất vững chắc từ Mergui cho tới phía Bắc, cho phép ông phát triển các công trình dẫn thủy nhập điền trong vương quốc. Hai cái đền trong những đền chùa đẹp nhất của tỉnh Pagan (Gôdôpalin và Soulamani) đã được xây dưới triều-đại này.

Tiền bán thế kỷ XIII là một giai đoạn rất hòa bình cho vương quốc Pagan. Trong giai đoạn này, các nhà vua ủng hộ đạo Phật và sinh hoạt tu hành phát triển mạnh. Năm 1254, một vị vua mới lên ngôi, Narathihapate, đã để lại tiếng tăm là một ông vua chuyên chế. Ông ta không che chở tôn giáo nữa, cho xây chùa Mingalazedi và cho khắc một bia đá trong chùa ấy : vua tự gọi là « tổng tư lệnh một đội quân gồm 36 triệu quân », và « người nuốt 300 đĩa cà ri hằng ngày » (1).

(1) D.G.E. HALL. History of South-East Asia, tr. 131.



Hình VIII : Đền Gawdawpalin (Pagan) xây bởi
vua Narapatisithu (1173 - 1210).

Dưới triều Narathihapate, quân Mông-Cồ đã chiếm xong Trung-Quốc. Năm 1271, người Mông-Cồ đòi vương quốc Pagan phải cống-hiến cho họ. Nhưng Narathihapate từ chối không tiếp các sứ giả Mông-Cồ và năm 1273, ông bắt giết những sứ giả khác do chính Hốt-Tất-Liệt phái tới. Bốn năm sau, Narathihapate lại tấn công một tiểu quốc trên sông Đại-Bình, vì vị chúa miền này đã qui phục người Mông-Cồ. Một đội quân Mông-Cồ được phái tới để đánh bại quân Miến, và đuổi quân Miến đi (1277). Năm 1283, quân Mông-Cồ xâm nhập vào miền thượng-lưu sông Irrawady, Narathihapate phải bỏ Pagan để chạy xuống miền châu thổ ở Bassein.

Khi đó chính quyền trung-ương biến đi, miền Bắc Arakan nổi loạn và tuyên bố độc-lập, trong khi dân Môn ở miền Nam cũng nổi loạn. Năm 1287, Narathihapate bị ám sát bởi một người con của ông. Cùng lúc đó quân Mông Cồ chiếm Pagan ; mục đích của người Mông-Cồ đã là tổ chức Bắc và Trung Miến-Điện thành hai tỉnh của đế quốc Trung-Hoa và để cho một hoàng-tử Pagan cai trị miền Trung Miến-Điện. Vì thế, người con độc nhất còn sống sót của Narathihapate là Kyôswa được đặt lên ngôi vương quốc Pagan. Nhưng miền đồng bằng Kyauksè bị kiểm tra bởi ba lãnh tụ giống dân Shan. Các lãnh chúa này sẽ ám sát Kyôswa vào năm 1298, đốt Pagan, và giết các người Tàu ở trong tỉnh ấy.

Với Kyôswa, vương thống cai-trị Miến-Điện từ thế kỷ XI đã chấm dứt. Vương thống này đã xây cất nhiều đền chùa ở Pagan và xung quanh tỉnh này. Các sử gia thường phân biệt hai giai đoạn trong thuật kiến-trúc ở Pagan :

— giai-đoạn 1044 - 1113, ảnh-hưởng Môn chiếm ưu-thế với nhiều bia đá bằng chữ Môn.

— giai-đoạn 1114-1287, với nhiều xu hướng mới : cửa sổ nhiều cho phép các hành lang được chiếu sáng hơn, các hoạch đồ của đền chùa trở nên phức tạp, các đền thờ được xây cao hơn.

